



CÁC LOÀI CHIM Ở TRÀ SƯ

TỔNG HỢP CÁC LOÀI CHIM ĐÃ GHI NHẬN
TẠI RỪNG TRÀM TRÀ SƯ VÀ VÙNG LÂN CẬN

Nguyễn Hoài Bảo (Chủ biên)





LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình biên soạn quyển sách này, WWF Việt Nam và Dự án Mekong NbS trân trọng ghi nhận và biết ơn sự hỗ trợ quý báu của các tổ chức, đơn vị và cá nhân đã đóng góp công sức, thời gian và chuyên môn để công trình được hoàn thành.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban Quản lý Rừng An Giang – Khu Vực II; các cán bộ chuyên trách và lực lượng bảo vệ rừng tại Khu bảo vệ Cảnh quan Rừng tràm Trà Sư, bao gồm các anh Thái Văn Nhân; Trần Nguyên Kháng; Trịnh Văn Keo; Lâm Văn Xương, Thái Văn Đậu, Lâm Văn Tung, chị Đỗ Diễm Trinh đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu và thu thập dữ liệu thực địa. Sự phối hợp chặt chẽ và tinh thần trách nhiệm của quý cơ quan là điều kiện tiên quyết giúp các hoạt động khảo sát diễn ra suôn sẻ và chính xác.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn các nhiếp ảnh gia đã góp phần ghi lại những hình ảnh tư liệu giá trị phục vụ ấn phẩm, bao gồm: Nguyễn Hoài Bảo; Nguyễn Văn Thanh; Đinh Xuân Trường; Nguyễn Thanh Tùng; Đào Quốc Bình; Lê An Khương; Lê Hoàng Mến; Hoàng Thế Nhiệm; Trần Anh Tuấn; Nguyễn Minh Tân; Trương Nguyễn Anh Huy; Nguyễn Minh Tuấn; Đặng Ngọc Sâm Thương; Nguyễn Hào Quang; Nguyễn Anh Thế; Trần Triết; Nguyễn Thị Thanh Hồng; Lâm Quang Ngôn; Hồ Phú Quý; Võ Quốc Thuần; Huỳnh Văn Quý; Nguyễn Trung Dũng; Nguyễn Ngọc Hải; Dương Trấn Hải; Cao Đình Dzu; Lý Nguyễn Long; Nguyễn Quốc Hoài, Lê Khắc Quyền. Xin ghi nhận và cảm ơn các anh Trần Quang Duy, Nguyễn Vũ Sơn Kha và Lê Quang Vương đã hỗ trợ trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động thực địa. Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến anh Nguyễn Khiêm và chị Ngô Minh Hằng vì sự hỗ trợ nhiệt tình, tận tâm trong quá trình biên soạn, hiệu đính và hoàn thiện quyển sách, góp phần đảm bảo tính chính xác và chất lượng cho ấn phẩm này.

Mọi đóng góp của các đơn vị và cá nhân nêu trên đã góp phần quan trọng để quyển sách này hoàn thiện và trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, cho hoạt động giáo dục, quảng bá và phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Trà Sư và vùng Tứ giác Long Xuyên. Một lần nữa, xin trân trọng ghi nhận và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tất cả những đóng góp đó.

WWF Việt Nam

LỜI TỰA

Khu bảo vệ cảnh quan Rừng tràm Trà Sư nằm trên địa bàn xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang – là một trong những khu rừng ngập nước tiêu biểu của vùng Tây sông Hậu, thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên. Với hệ sinh thái đặc trưng và đa dạng, nơi đây từ lâu đã trở thành sinh cảnh quan trọng của nhiều loài chim nước và chim rừng đặc hữu của Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngày 27 tháng 5 năm 2005, Trà Sư được chính thức công nhận là Khu bảo vệ cảnh quan Rừng tràm Trà Sư theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Kể từ đó đến nay, mặc dù Trà Sư đã trở thành điểm đến nổi bật trong các hoạt động du lịch sinh thái và giáo dục môi trường, nhưng các tài liệu nghiên cứu cập nhật về hiện trạng đa dạng các loài chim nơi đây vẫn còn rất hạn chế. Nhằm góp phần bổ sung nguồn tư liệu khoa học và nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị sinh học của Trà Sư, quyển sách “Các loài chim ở Trà Sư” được biên soạn và xuất bản. Đây là ấn phẩm đầu tiên tổng hợp và ghi nhận các loài chim đã và có thể bắt gặp tại Khu bảo vệ cảnh quan Rừng tràm Trà Sư và vùng lân cận, tỉnh An Giang.

Quyển sách là một trong những hoạt động thuộc dự án “Thực hiện các giải pháp dựa vào thiên nhiên nhằm khôi phục các vùng đất ngập nước và các quá trình tự nhiên của ĐBSCL (sau đây gọi tắt là dự án Mekong NBS)” giai đoạn 2023–2025, do WWF-Việt Nam triển khai, với mục tiêu hỗ trợ bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái ngập nước, tăng cường khả năng thích ứng của cộng đồng địa phương trước tác động của biến đổi khí hậu.

Sách được biên soạn với mong muốn mang đến một công cụ tra cứu sinh động, dễ tiếp cận nhưng vẫn đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy, bao gồm hình ảnh minh họa chất lượng cao và mô tả ngắn gọn, dễ hiểu. Thông qua đó, người đọc có thể nhận diện được các loài chim, tìm hiểu về đặc điểm sinh thái, hành vi, sinh cảnh sống, cũng như nhận biết những mối đe dọa mà chúng đang phải đối mặt trong bối cảnh môi trường thay đổi nhanh chóng.

Bên cạnh giá trị tra cứu, quyển sách còn được kỳ vọng sẽ trở thành tài liệu giáo dục và thực địa hữu ích cho người dân địa phương, học sinh, hướng dẫn viên du lịch, cán bộ quản lý và các nhà nghiên cứu, góp phần thúc đẩy công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Trà Sư nói riêng và tỉnh An Giang nói chung.

Thông qua ấn phẩm này, chúng tôi mong muốn gửi gắm thông điệp về tình yêu thiên nhiên và trách nhiệm gìn giữ môi trường, để mỗi người thêm trân quý hơn vẻ đẹp của vùng đất Trà Sư – nơi mà tiếng chim, tiếng gió và sắc xanh của rừng vẫn đang ngày ngày kể câu chuyện về sức sống bền bỉ của thiên nhiên miền Tây.

WWF-Việt Nam

GIỚI THIỆU

Rừng tràm Trà Sư, nằm giữa vùng đất ngập nước giàu đa dạng sinh học của tỉnh An Giang, là một trong những điểm sáng về bảo tồn thiên nhiên tại Đồng bằng sông Cửu Long. Nơi đây không chỉ nổi bật với cảnh quan sông nước đặc trưng và hệ thực vật ngập nước phong phú mà còn là nơi trú ngụ của khoảng 120 loài chim, trong đó có nhiều loài định cư sinh sản và có giá trị bảo tồn cao.

Cuốn sách **CÁC LOÀI CHIM Ở TRÀ SƯ** được biên soạn với mong muốn mang đến một công cụ tra cứu sinh động và khoa học, vừa có giá trị giáo dục, bảo tồn, vừa là tài liệu thực địa thiết thực cho người dân địa phương, học sinh, nhà quản lý, hướng dẫn viên du lịch và cả những nhà nghiên cứu. Thông qua hình ảnh minh họa chất lượng cao và mô tả ngắn gọn dễ hiểu, sách giúp người đọc dễ dàng nhận diện loài chim, hiểu được đặc điểm sinh thái, hành vi, sinh cảnh sống, cũng như những mối đe dọa mà các loài đang đối mặt.

Trong bối cảnh nhiều hệ sinh thái đất ngập nước ở miền Tây đang bị suy giảm vì biến đổi khí hậu và hoạt động phát triển không bền vững, Trà Sư vẫn giữ vai trò là vùng đệm sinh thái quan trọng, nơi các loài chim vẫn có thể tìm được nguồn thức ăn, nơi sinh sản và trú ngụ an toàn. Các loài chim nước như Cò ốc, Diệc xám, các loài cò, vạc và cồng cộc làm tổ nơi đây với số lượng lớn cùng với các loài chim trú ẩn trong hệ sinh thái rừng tràm như Bìm bịp lớn, Phướn, các loài bói cá, gõ kiến... là những minh chứng sống động cho giá trị sinh học mà khu rừng này mang lại.

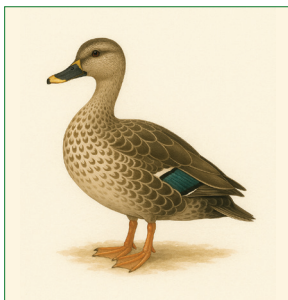
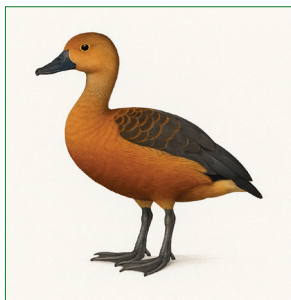
Bên cạnh giá trị sinh thái, Trà Sư còn là điểm đến hấp dẫn cho các hoạt động giáo dục thiên nhiên và du lịch sinh thái, đặc biệt là xem chim, một loại hình trải nghiệm đang ngày càng được yêu thích. Việc quan sát chim trong môi trường tự nhiên không chỉ mang đến niềm vui, sự thư giãn mà còn góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là cầu nối giúp bạn đọc đến gần hơn với thế giới của các loài chim nơi rừng tràm, từ đó thêm yêu quý thiên nhiên quê hương và cùng chung tay gìn giữ sự sống mong manh nhưng đầy màu sắc ấy cho các thế hệ mai sau.

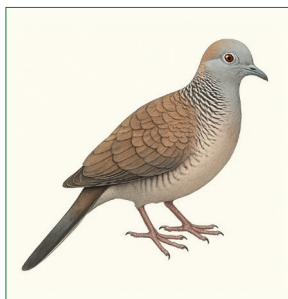
WWF-Việt Nam/ © Ngô Minh Hằng

MỤC LỤC ẢNH

1. Le nâu 26 2. Vịt trời 27 3. Le hôi 28



4. Cu ngói 29 5. Cu đất, cu gáy 30 6. Cu gáy vằn 31



7. Cú muỗi đuôi dài 32 8. Yến hồng xám 34 9. Yến cọ 35



10. Bìm bịp lớn 36 11. Bìm bịp nhỏ 37 12. Phướn, Cọc 38



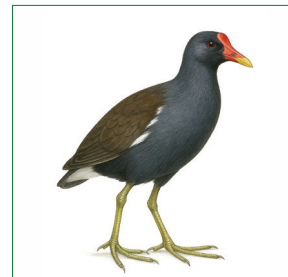
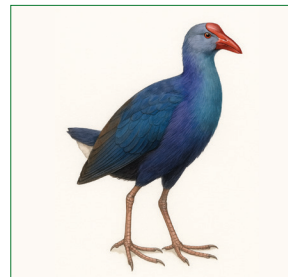
13. Khát nước 39 14. Tu hú 40 15. Tím vịt 41



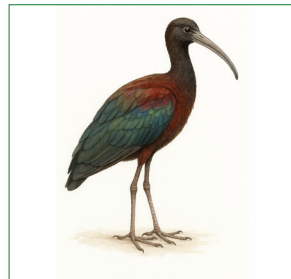
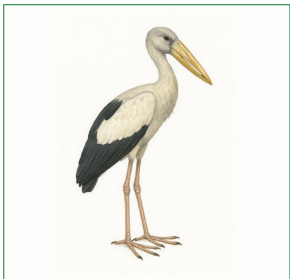
16. Cuộc ngực nâu 42 17. Cuộc ngực trắng 43 18. Gà đồng 44



19. Trích cồ/Xít 45 20. Kịch 46 21. Cò lạo Ấn Độ; Giang sen 47



22. Cò nhạn, Cò ốc 48 23. Quắm đầu đen 49 24. Quắm đen 50



25. Cò lửa lùn 51 26. Cò hương 52 27. Vạc 53



28. Cò bợ 54 29. Cò bợ Java 55 30. Cò ruồi 56



31. Diệc xám 57 32. Diệc lửa 58 33. Cò ngàng lớn 59



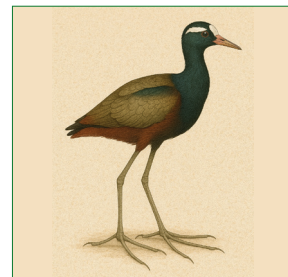
34. Cò ngàng nhỏ 60 35. Cò trắng/ Cò ngàng nhỏ 61 36. Cốc đen 62



37. Cốc đế 63 38. Cốc Ấn Độ 64 39. Cỏ rằn 65



40. Cà kheo 67 41. Gà lôi nước Ấn Độ 68 42. Choắt bụng xám 69



43. Dò nách nâu, Ốc cau 70 44. Cú lợn lưng xám 71 45. Cú mèo khoang cổ 72



46. Diều trắng

73



47. Diều ăn ong

74



48. Diều đầu nâu

75



49. Diều đầu trắng

76



50. Diều mướp

77



51. Diều mào

78

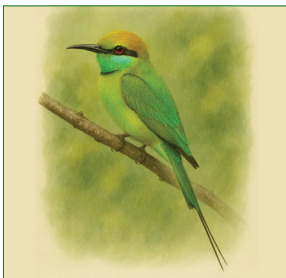


52. Ưng bụng hung

79

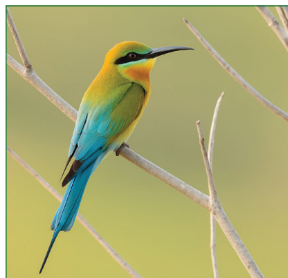
53. Trâu xanh nhỏ/
Trâu đầu hung

80



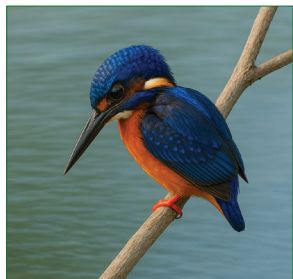
54. Trâu ngực nâu

81



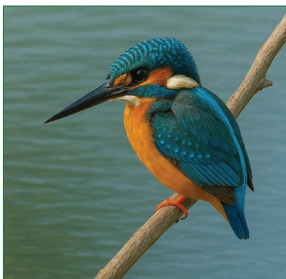
55. Bồng chanh

82



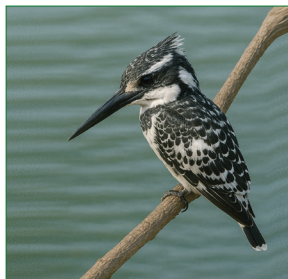
56. Bồng chanh tai xanh

83



57. Bói cá nhỏ

84



58. Sả mỏ rộng

85



59. Sả đầu nâu

86



60. Sả đầu đen

87



61. Sả khoang cổ

88



62. Cu rốc cổ đỏ/ Thầy chùa

89



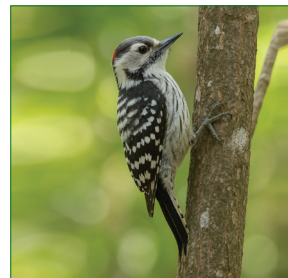
63. Gõ kiến xanh bụng vàng

90



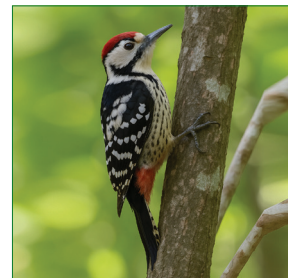
64. Gõ kiến nhỏ đầu xám

91



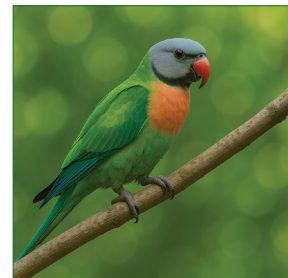
65. Gõ kiến nhỏ mày trắng

92



66. Vẹt ngực đỏ

93



67. Chích bụng vàng

94



68. Vàng anh Trung Quốc

95



69. Chim nghệ ngực vàng

96



70. Rẻ quạt

97



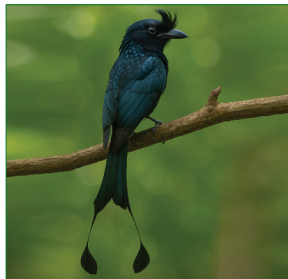
71. Chèo bẻo

98



72. Chèo bẻo cờ đuôi chẻ

99



73. Đớp ruồi xanh gáy đen

100



74. Bách thanh mây trắng

101



75. Chim khách

102



76. Chiền chiện đồng hung

103



77. Chiền chiện đầu nâu

104



78. Chiền chiện bụng hung

105



79. Chích bông đuôi dài

106



80. Chích bông nâu

107

81. Chích đầu nhọn
mày đen

108

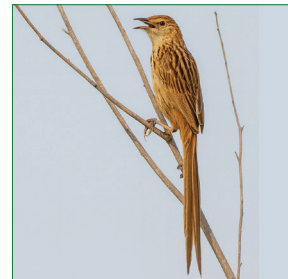
82. Chích đầu nhọn
Phương Đông

109



83. Chiền chiện lớn

110



84. Nhạn bụng xám

111



85. Nhạn bụng trắng

112



86. Bông lau mây trắng

113



87. Bông lau tai vắn

114



88. Chích chân xám

115

89. Vành khuyên
họng vàng

116



90. Chích chạch má vàng

117



91. Sáo đá đuôi hung

118



92. Sáo nâu

119

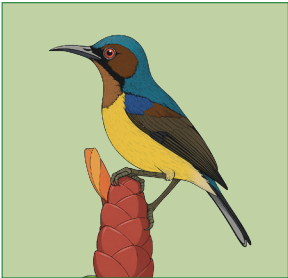


93. Sáo sậu đầu trắng

120



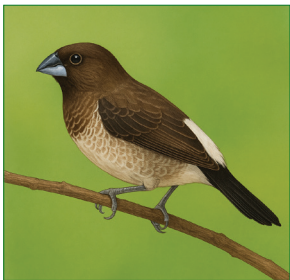
94. Chích choè than 121 95. Chim sâu lưng đỏ 122 96. Hút mật họng nâu 123



97. Hút mật họng tím 124 98. Rồng rộc vàng 125 99. Rồng rộc 126



100. Di cam 127 101. Di đá 128 102. Di đầu đen 129



103. Sẻ nhà 130 104. Sẻ 131 105. Chim manh họng trắng 132



LỜI CẢM ƠN	3
LỜI TỰA	4
GIỚI THIỆU	5
MỤC LỤC ẢNH	6
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	16
HƯỚNG DẪN TRA CỨU THÔNG TIN CÁC LOÀI CHIM BẰNG MÃ QR	17
HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG XEM CHIM TẠI TRÀ SỪ	18
CÁC HOẠT ĐỘNG XEM CHIM TẠI TRÀ SỪ	19
CÁC TRANG THIẾT BỊ CẦN CÓ KHI THAM GIA HOẠT ĐỘNG XEM CHIM	20
TỔNG QUAN HỆ SINH THÁI RỪNG TRÀM TRÀ SỪ	23
CÁC LOÀI CHIM Ở TRÀ SỪ	26-132
PHỤ LỤC TRA CỨU TÊN TIẾNG VIỆT	133
PHỤ LỤC TRA CỨU TÊN TIẾNG ANH	135
DANH LỤC CHIM TRÀ SỪ	137
TÀI LIỆU THAM KHẢO	147

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mỗi trang trong sách giới thiệu một loài chim với các nội dung như sau:

- **Tên loài:** Gồm tên tiếng Việt, tên khoa học (Latin) và tên tiếng Anh.
- **Hình ảnh minh họa:** Giúp bạn dễ dàng nhận diện ngoài thực tế.
- **Mô tả:** Trình bày đặc điểm hình thái nổi bật của loài như màu sắc, kích thước, hình dáng... để nhận biết trong tự nhiên.
- **Hiện trạng:** Ghi nhận mức độ phổ biến hoặc khả năng bắt gặp tại khu vực Trà Sư, bao gồm cả vùng dân cư và canh tác nông nghiệp lân cận.
- **Tình trạng bảo tồn theo hệ thống phân loại của IUCN. Ví dụ:**
 - LC (Least Concern) – Ít nguy cấp
 - NT (Near Threatened) – Gần bị đe dọa
 - VU (Vulnerable) – Sắp nguy cấp
 - EN (Endangered) – Nguy cấp
- **Sinh cảnh sống:** Mô tả nơi cư trú chính của loài như rừng tràm, bờ ruộng, đầm lầy, bìa rừng, kênh rạch, v.v.
- **Tập tính:** Trình bày các hành vi điển hình như cách kiếm ăn, sinh sản, di cư, âm thanh (tiếng kêu), tập quán sống đơn lẻ hay theo đàn...



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thanh Tùng

HƯỚNG DẪN TRA CỨU THÔNG TIN CÁC LOÀI CHIM BẰNG MÃ QR

1. CÁCH QUÉT MÃ QR

- Mở Camera hoặc ứng dụng quét mã QR trên điện thoại.
- Hướng camera vào mã QR in trên bảng giới thiệu hoặc sách.
- Chạm vào đường link hiển thị để mở trang thông tin loài.



2. THÔNG TIN HIỂN THỊ SAU KHI QUÉT:

- Tên loài: tiếng Việt – khoa học – tiếng Anh
- Hình ảnh và đặc điểm nhận dạng
- Sinh cảnh – phân bố
- Tình trạng bảo tồn (IUCN/Việt Nam)
- Âm thanh tiếng hót (nếu có)

3. LƯU Ý

- Giữ điện thoại cách mã 15–25 cm để quét rõ.
- Đảm bảo có kết nối Internet.
- Mỗi mã QR tương ứng một loài riêng biệt.

HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG XEM CHIM TẠI TRÀ SƯ

XEM CHIM LÀ GÌ?

Xem chim là hoạt động quan sát các loài chim trong tự nhiên vì mục đích giải trí, giáo dục, nghiên cứu khoa học đại chúng hoặc nhiếp ảnh. Người xem chim sử dụng mắt thường hoặc thiết bị hỗ trợ như ống nhòm, máy ảnh, kính viễn vọng, hoặc thậm chí ghi âm để ghi nhận tiếng kêu của chim.

Tại Trà Sư – vùng đất ngập nước điển hình với rừng tràm, đầm lầy, bãi bồi – hoạt động xem chim đặc biệt hấp dẫn vì có thể quan sát nhiều loài chim nước đặc hữu và di cư như Le nâu, Cồng cộc, Cò ốc, Diều điểu...

TẠI SAO NÊN XEM CHIM Ở TRÀ SƯ?

- **Số lượng chim nhiều, dễ quan sát:** Ghi nhận hơn 100 loài chim, trong đó có loài có làm tổ sinh sản.
- **Môi trường lý tưởng:** Rừng tràm ngập nước, đầm lầy, bãi ăn lộ thiên vào mùa khô.
- **Cảnh quan đặc sắc:** Tán tràm rậm rạp, đường kênh xanh mướt, thảm bèo phủ kín, lý tưởng để đi xuồng xem chim vào buổi sáng sớm.
- Có thể kết hợp chụp ảnh – giáo dục môi trường – nghiên cứu sinh học – du lịch sinh thái.



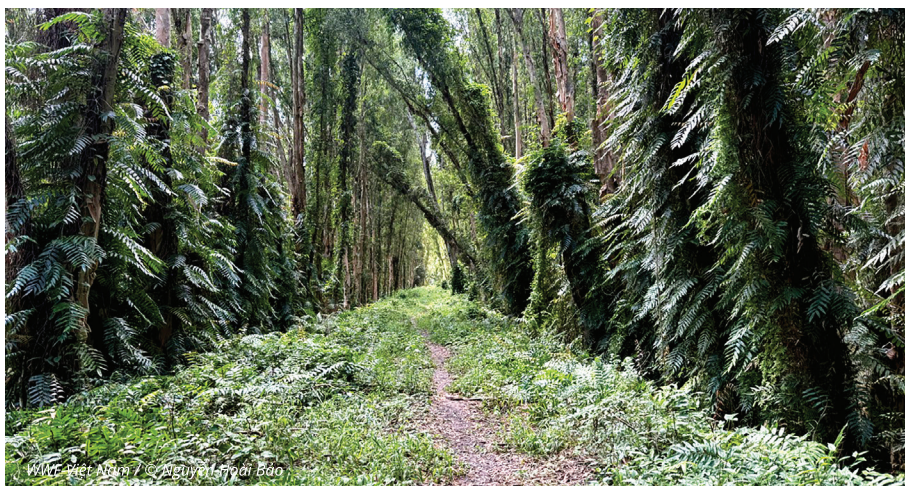
WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

CÁC HOẠT ĐỘNG XEM CHIM TẠI TRÀ SƯ

Hoạt động	Mục tiêu	Thời gian phù hợp	Gợi ý thực hiện
Lắng nghe & ghi âm tiếng chim	Cảm nhận âm thanh tự nhiên, học phân biệt loài qua tiếng kêu	Buổi sáng (5h30–7h) hoặc chiều muộn	Ngồi xuồng yên tĩnh, dùng micro ghi âm hoặc ứng dụng nhận diện tiếng
Xem chim bằng ống nhòm	Nhận diện loài qua hình thái, hành vi, hoạt động sinh sản	Sáng sớm mùa khô (tháng 11–tháng 5)	Từ bờ đê hoặc xuồng ba lá nhẹ nhàng tiếp cận bãi ăn
Chụp ảnh chim	Ghi nhận hình ảnh các loài quý hiếm, ảnh nghệ thuật, tư liệu	Cả năm, đặc biệt tháng 3–5	Chuẩn bị ống kính tele, chụp từ các chòi quan sát hoặc xuồng
Theo dõi tổ chim	Nghiên cứu hành vi sinh sản, giáo dục môi trường	Tháng 5–7 (mùa sinh sản)	Quan sát từ xa, tuyệt đối không làm phiền chim bố mẹ



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

CÁC TRANG THIẾT BỊ CẦN CÓ KHI THAM GIA HOẠT ĐỘNG XEM CHIM

ỐNG NHÒM:

- Các loại ống nhòm phù hợp quan sát chim trong khu vực dự án thường là những loại có tiêu cự 8*42 và 10*42 với tầm quan sát và cân nặng phù hợp.
- Cách sử dụng: Tìm kiếm vị trí các loài chim bằng mắt thường, khi tìm thấy chúng, giữ hướng mắt không thay đổi, đưa ống nhòm lên mắt, điều chỉnh tiêu cự để tập trung vào chim muốn quan sát.
- Bảo quản: Đặt trong túi hoặc hộp chống sốc, hạn chế tiếp xúc với nước và bụi, lau sạch nhẹ nhàng ống nhòm bằng miếng lau chuyên dụng trước khi đóng.

MÁY ẢNH:

- Các loại: Có rất nhiều chủng loại và nhãn hiệu phù hợp cho việc chụp chim gồm cả máy ảnh DSLR, máy ảnh không gương lật (mirrorless), và máy ảnh compact. Tuy nhiên cần chú ý khoảng zoom của máy và ống kính, để chụp được chim từ khoảng cách xa.
- Cách sử dụng: Đặt chế độ phù hợp, điều chỉnh tiêu cự và khẩu độ để chụp hình chim.
- Bảo quản: Đặt trong túi chống sốc, tránh tiếp xúc với nước, sạc pin đầy trước khi sử dụng.

KÍNH VIỄN VỌNG (TELESCOPE):

- Là các loại kính có chân để với khả năng zoom xa hơn rất nhiều lần ống nhòm, và có khả năng cố định hướng xem để nhiều người có thể cùng quan sát một vị trí.
- Cách sử dụng: Đặt kính viễn vọng lên chân đế, điều chỉnh tiêu cự và lấy nét để quan sát chim từ xa.
- Bảo quản: Đặt trong hộp chống sốc, tránh va đập và tiếp xúc với nước.

QUY TRÌNH VÀ KỸ NĂNG CẦN CÓ KHI TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG XEM CHIM

- Chuẩn bị cho hoạt động xem chim: lựa chọn địa điểm, thời gian phù hợp (chim thường hoạt động nhiều vào sáng sớm hoặc chiều muộn).
- Số lượng người tham gia không nên quá đông, một nhóm từ 2-8 người là tối ưu, chuẩn bị các trang thiết bị cần thiết...
- Kỹ năng xem chim: cách nhận biết loài chim, tập trung và quan sát, ghi chú và định danh...
- Hạn chế gây ồn, tiếp cận các loài chim một cách an toàn và đúng cách.
- Kỹ năng định hướng và di chuyển trong các khu vực xem chim.
- Các kỹ năng khác: cách ghi lại thông tin về các loài chim, lắng nghe tiếng chim.
- Ngoài ra, cần lưu ý về việc hướng dẫn nhóm tham gia hoạt động xem chim phải đảm bảo an toàn và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và động vật hoang dã.

GỢI Ý LỊCH TRÌNH ĐƠN GIẢN

- **5h30:** Khởi hành đi xuống từ bến
- **6h00–7h30:** Lắng nghe, xem chim ở khu bãi ăn phía bắc
- **7h30–9h00:** Di chuyển về chòi quan sát phía nam, uống trà, trao đổi kiến thức
- **9h00:** Kết thúc và thảo luận lại các loài đã thấy.

TÀI LIỆU TRA CỨU KHÁC

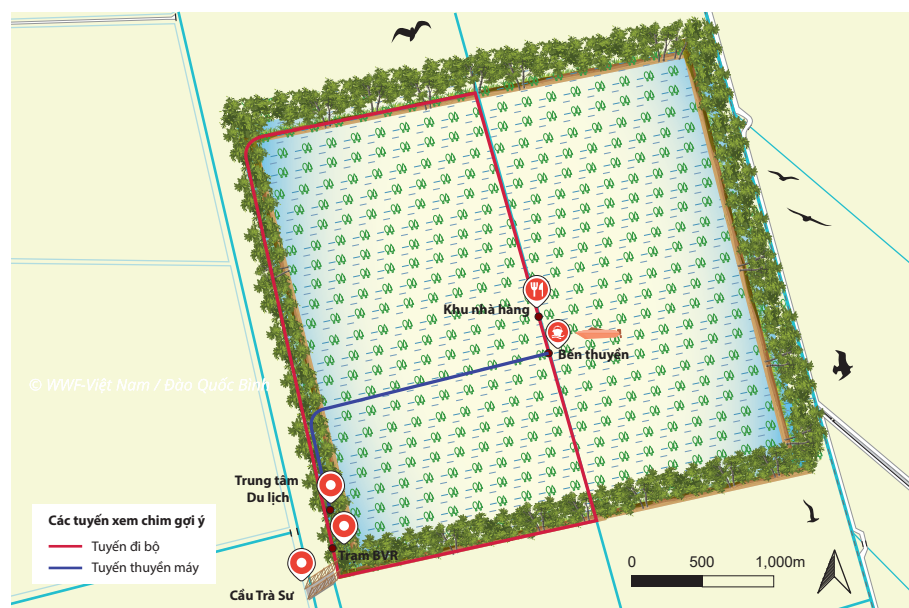
SÁCH IN:

- * Birds of Vietnam – Nguyễn Hoài Bảo (chủ biên)

ỨNG DỤNG ĐIỆN THOẠI:

- * Vietnam Bird Guide (Android/iOS)
- * Merlin Bird ID – Cornell Lab
- * BirdMaster ID - Wechat

BẢN ĐỒ TUYẾN XEM CHIM



TỔNG QUAN HỆ SINH THÁI RỪNG TRÀM TRÀ SƯ



Rừng tràm Trà Sư nằm trong vùng lõi thuộc BQL Rừng Phòng Hộ An Giang, có diện tích khoảng 845 ha, được bao bọc bởi vùng đệm rộng hơn 600 ha. Đây là khu rừng tràm ngập nước tiêu biểu còn sót lại sau thời kỳ khai hoang và phát triển nông nghiệp mạnh mẽ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nhờ quá trình phục hồi tự nhiên và bảo vệ có chủ đích từ thập niên 1990, Trà Sư ngày nay trở thành nơi hội tụ của nhiều loài động, thực vật hoang dã, trong đó hệ chim chiếm vị trí nổi bật cả về số lượng và giá trị bảo tồn.

Kết quả thống kê từ khảo sát thực địa năm 2024 và 2025 tại Rừng Trà Sư cho thấy tổng cộng có 105 loài chim được ghi nhận, thuộc 16 Bộ và 49 Họ. Trong đó, Bộ Sẻ (Passeriformes) chiếm ưu thế vượt trội với 39 loài, tương ứng 37,14% tổng số loài, phản ánh rõ nét tính đa dạng sinh học cao của nhóm chim nhỏ, thường sống ở các sinh cảnh rừng, vườn cây.

Xếp sau là Bộ Bồ Nông (Pelecaniformes) với 13 loài (12,38%), phần lớn thuộc họ Diệc (Ardeidae) – nhóm chim nước lớn phổ biến ở các vùng ngập nước, ruộng lúa và ao hồ. Bộ Sẻ (Coraciiformes) đứng thứ ba với 9 loài (8,57%), chủ yếu là họ Bói cá (Alcedinidae) – những loài chim có màu sắc sặc sỡ, thường săn mồi ở sông suối. Tiếp đến là Bộ Ưng (Accipitriformes) với 7 loài (6,67%) và Bộ Cu cu (Cuculiformes) với 6 loài (5,71%), trong đó họ Cu cu nổi bật là nhóm ký sinh trứng đặc trưng.

Các bộ khác như Sếu (Gruiformes), Chim điên (Suliformes), Rẽ (Charadriiformes), Gõ kiến (Piciformes) có số lượng loài trung bình (3–5%), thể hiện sự đa dạng của các nhóm chim nước, chim bắt sâu và chim rừng. Một số bộ ít loài hơn như Ngỗng, Le hôi, Hạc, Cú, Vẹt chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (dưới 2%), phản ánh phạm vi phân bố hẹp hoặc ít gặp tại khu vực khảo sát.

Tổng thể, cơ cấu các bộ và họ cho thấy khu hệ chim tại đây rất phong phú, bao gồm đầy đủ đại diện của nhóm chim nước, chim săn mồi và chim rừng nhỏ, với ưu thế rõ rệt thuộc về nhóm chim sẻ – đặc trưng của các hệ sinh thái nhiệt đới và bán tự nhiên ở Việt Nam.

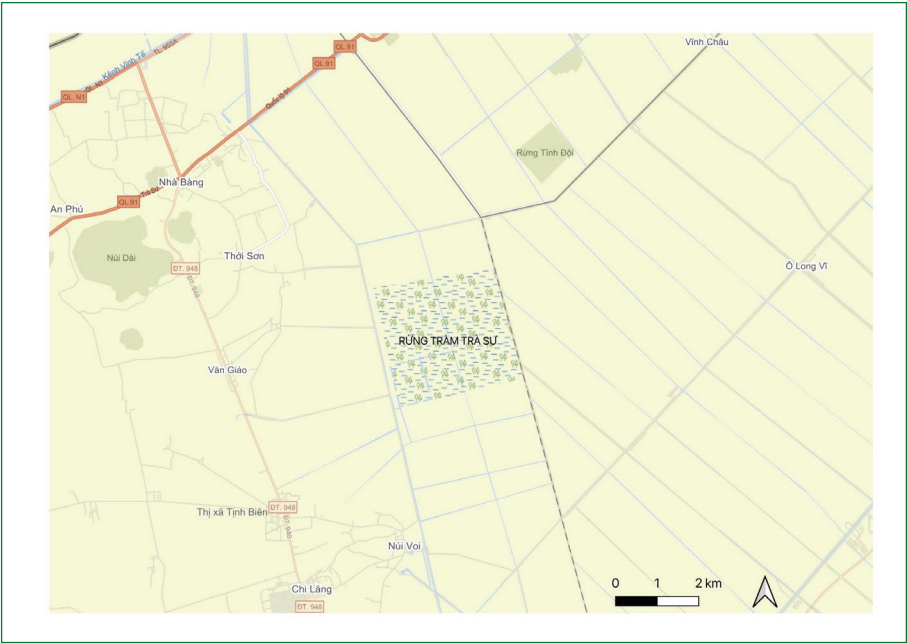
BẢNG CƠ CẤU THÀNH PHẦN LOÀI GHI NHẬN ĐƯỢC TẠI RỪNG TRÀM TRÀ SƯ

Bộ (Tiếng Việt)	Bộ (Latinh)	Họ		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES	1	2,04%	2	1,90%
BỘ LE HÔI	PODICIPEDIFORMES	1	2,04%	1	0,95%
BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES	1	2,04%	3	2,86%
BỘ CÚ MUỐI	CAPRIMULGIFORMES	2	4,08%	3	2,86%
BỘ CU CU	CUCULIFORMES	1	2,04%	6	5,71%
BỘ SẾU	GRUIFORMES	1	2,04%	5	4,76%
BỘ HẠC	CICONIIFORMES	1	2,04%	2	1,90%
BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES	2	4,08%	13	12,38%
BỘ CHIM ĐIÊN	SULIFORMES	2	4,08%	4	3,81%
BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES	4	8,16%	4	3,81%
BỘ CÚ	STRIGIFORMES	2	4,08%	2	1,90%
BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES	2	4,08%	7	6,67%
BỘ SẢ	CORACIIFORMES	2	4,08%	9	8,57%
BỘ GỖ KIẾN	PICIFORMES	2	4,08%	4	3,81%
BỘ VỆT	PSITTACIFORMES	1	2,04%	1	0,95%
BỘ SẺ	PASSERIFORMES	24	48,98%	39	37,14%
Tổng		49	100,00%	105	100,00%

Ngoài chim, Trà Sư còn sở hữu hệ sinh thái đặc sắc với các loài thực vật chủ yếu là tràm, sen, súng, lục bình, năng..., 21 loài thú, 38 loài bò sát, 10 loài lưỡng cư, 42 loài cá. Môi trường đặc thù ngập nước theo mùa, với hệ thống kênh rạch, bãi nổi, rừng tràm xen kẽ đầm lầy, tạo ra những sinh cảnh sống đa dạng, thuận lợi cho các loài hoang dã tồn tại và phát triển.

Sự hiện diện phong phú của các loài chim, đặc biệt là vào mùa nước nổi (từ tháng 9 đến tháng 12) và mùa sinh sản (tháng 3 đến tháng 6), không chỉ thể hiện giá trị sinh học của Trà Sư, mà còn khẳng định vai trò của nơi đây như một mắt xích quan trọng trong mạng lưới các vùng đất ngập nước của miền Tây Nam Bộ và cả hành lang di cư quốc tế Đông Á – Úc Châu (EAAF).

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ RỪNG TRÀM TRÀ SƯ



BỘ NGŨNG (ANSERIFORMES)

HỌ VỊT (Anatidae)



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

LE NÂU (*Dendrocygna javanica*) Lesser Whistling-duck

MÔ TẢ: 40cm. Là loài vịt nhỏ, chân dài, hình dáng giống ngỗng. Chim trống và chim mái giống nhau. Phần dưới cơ thể màu hung đỏ, đầu và gáy màu nâu sẫm. Chim non màu nhạt hơn. Khi bay khá chậm thì đầu thấp hơn thân, chân để dọc theo đuôi ngắn, cánh rộng và bầu.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đồng cỏ, đầm lầy, hồ, kênh rạch, ven rừng và cánh đồng lúa.

TIẾNG KÊU: Tiếng huýt du dương thường phát ra khi đang bay.

VỊT TRỜI (*Anas poecilorhyncha*) Indian Spot-billed Duck



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Lý Nguyễn Long



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

MÔ TẢ: 60cm. Là loài vịt lớn, vằn nâu ở khắp thân với đầu và cổ màu nhạt hơn thân khá tương phản; gáy và đỉnh đầu màu nâu tối; mỏ màu đen với chóp mỏ màu vàng. Lông tam cấp màu trắng dễ thấy khi chim đứng yên. Chim trống và chim mái có màu giống nhau nhưng chim mái và chim chưa trưởng thành có màu xám xịt hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, khá phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng đầm lầy, đồng cỏ ngập nước, hồ và kênh rạch. Làm tổ ở bụi rậm ven bờ hoặc trên các đám cỏ cây thủy sinh.



BỘ LE HÔI (PODICIPEDIFORMES)

Họ Le Hôi (Podicipedidae)



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

LE HÔI (*Tachybaptus ruficollis*) Little Grebe

MÔ TẢ: 25cm. Là loài chim nhỏ nhất trong họ Chim lặn, bơi giỏi như vịt. Khi bay thấy cánh đen có viền mảnh màu trắng. Trong mùa sinh sản: Vùng tai và cổ có màu hung nâu sẫm, góc mép mỏ có vết vàng sáng có thể nhìn thấy từ rất xa. Ngoài mùa sinh sản: Bộ lông màu nâu đến nâu sẫm (không bao giờ đen và trắng).



CHIM NON: Đầu và cổ có sọc vàng.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng đầm lầy, ao và hồ.
Tiếng kêu: Chủ yếu là tiếng 'gừ, gừ'.

BỘ BỒ CÂU (COLUMBIFORMES)

Họ Bồ Câu Columbidae

CU NGÔI (*Streptopelia tranquebarica*) Red Turtle-dove

MÔ TẢ: 23cm. Nhỏ hơn và đuôi ngắn hơn Cu gáy. Vòng đen ở sau cổ nổi bật. Lông đuôi ngoài trắng. Thường đậu thành đàn và thích các vùng đất trồng trọt thấp gần bờ biển. Chim trống: Phía lưng màu nâu đỏ sẫm tương phản với đầu màu xám xanh nhạt, hông và đuôi màu đá xám. Chim mái: Màu nâu xám sẫm, đôi khi phớt hồng.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng canh tác nông nghiệp thoáng đãng, nơi nhiều cây bụi, rừng thứ sinh. Gặp nhiều đàn lớn sống trong rừng tràm. Làm tổ trên cây, đẻ 2-3 trứng.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



CÚ ĐẤT, CÚ GÂY (*Spilopelia chinensis*) Eastern Spotted Dove

MÔ TẢ: 30cm. Có vòng cổ màu đen với những đốm trắng (bộ lông khoe mẽ). Lông đuôi bên ngoài trắng ở mút khi bay nhìn thấy khá rõ (đặc biệt là lúc đáp xuống đất). Chim non có màu xám xỉn hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng trống trải và cây bụi, rừng trồng, vườn cây và các khu vực canh tác khác nhau. Khi bị tác động chúng bay vụt lên nghe rõ tiếng vỗ cánh. Thường kiếm ăn trên mặt đất. Đi lẻ, đôi hoặc theo đàn. Làm tổ trên cây, đẻ từ 2-3 trứng.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



CÚ GÂY VẼN (*Geopelia striata*) Zebra Dove

MÔ TẢ: 20cm. Là loài bồ câu nhỏ, thanh mảnh với vòng mắt xanh lam nổi bật. Lưng màu nâu, tương phản với đầu và ngực xám nhạt. Hai bên sườn có sọc hồng nhẹ, từ cổ xuống đến đuôi có nhiều vệt vằn ngang rõ rệt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở vùng bụi cây thứ sinh, rìa rừng, đồng cỏ, công viên và cả khu vực đô thị. Thường thấy đi kiếm ăn theo cặp, di chuyển chậm rãi trên mặt đất, chủ yếu nhặt hạt cỏ. Tiếng kêu nhẹ nhàng, êm tai, gồm chuỗi âm “gù” trầm và ngắn.



BỘ CÚ MUỖI (CAPRIMULGIFORMES)

Họ Cú Muỗi (Caprimulgidae)

CÚ MUỖI ĐUÔI DÀI

(*Caprimulgus macrurus*)

Large-tailed Nightjar

MÔ TẢ: Loài chim này có bộ lông ngụy trang tuyệt vời, chủ yếu là màu nâu với các đốm đen và xám. Phần hai bên đỉnh đầu có màu xám nhạt khá rộng. Họng trắng, cánh sơ cấp có màng trắng, và đuôi có các góc màu trắng, tuy nhiên ở con cái, các vùng trắng này thường ngả màu vàng nâu nhạt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường được phát hiện nhờ tiếng kêu đặc trưng, lặp đi lặp lại như tiếng gõ gỗ “cốc, cốc...”, vang lên theo từng đợt trong suốt đêm. Sinh sống ở vùng đất thấp như rìa rừng, rừng thứ sinh cao, vườn cây hoặc những khu vực trống có cây bụi thưa. Chúng thường đậu trên hàng rào, cột đèn hoặc thậm chí dưới mặt đất, và săn mồi bằng cách bay là trên những khoảng trống.



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



Họ Yến (Apodidae)

YẾN HỒNG XÁM (*Aerodramus germani*) Germain's Swiftlet

MÔ TẢ: 20cm (sải cánh 50cm). Yến đuôi cứng là loài bay khỏe, thân tròn, gốc cánh rộng, đuôi vuông và ngắn, các lông đuôi cứng.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, ít gặp. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Bay lượn kiếm ăn trên các vùng rừng và đất rừng trống trải.



YẾN CỌ (*Cypsiurus balasiensis*) Asian Palm-swift

MÔ TẢ: 15cm. Lông màu nâu nhạt đến xám sáng, cánh dài mảnh, cong hướng sau giống hình lưới liềm. Cơ thể nhỏ gọn, chân cực kỳ ngắn, chỉ dùng để bám lên bề mặt thẳng đứng, vì loài này không đậu trên mặt đất. Chim trống và cái tương tự nhau. Chim non khác biệt chủ yếu ở đuôi ngắn hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, khá phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường bay lượn trên khoảng không rộng mở như trên ruộng dừa, vườn cây và xung quanh cây cọ, thốt nốt và cây dừa. Ổ làm từ lông tơ và lông chim, dán vào mặt dưới lá cọ bằng nước bọt; mỗi ổ thường có 2-3 trứng. Ăn côn trùng bay (kiến cánh, mọt, ruồi), bắt trên không; đôi khi uống nước "trên không" mà không dùng chân. Tiếng rít cao, chói tai, thường vang khi bay.



BỘ CU CU (CUCULIFORMES)

Họ Cu Cu (Cuculidae)



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



BÌM BỊP LỚN (*Centropus sinensis*) Greater Coucal

MÔ TẢ: 50cm. Bộ lông đen bóng, lông cánh màu hung nâu. Chim non có bộ lông màu nâu, nhiều vằn đa dạng.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC



SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thảm cây bụi, lau lách và cỏ rậm, rừng thứ sinh, rừng tràm. Thường kêu khi đậu trên các ngọn cây, nhưng phần lớn thời gian đậu trên mặt đất hoặc chui rúc trong các bụi rậm. Thường nghe tiếng 'pum pum pum' lặp đi lặp lại và tiếng kêu 'ục ục' như tiếng nước đổ ra khỏi chai. Sinh sản từ khoảng tháng 1-8, đẻ 2-5 trứng.

BÌM BỊP NHỎ (*Centropus bengalensis*) Lesser Coucal

MÔ TẢ: 35cm. Kích thước nhỏ hơn Bìm bịp lớn. Bộ lông có nhiều vằn, cánh màu hạt dẻ, lưng màu nâu (lưng dưới của Bìm bịp lớn có màu đen). Bộ lông chim non khác với chim mái ngoài mùa sinh sản, phần trên cơ thể màu nâu nhạt và phần dưới cơ thể màu nâu sẫm sáng, có nhiều vằn xanh nhạt. Có nhiều bộ lông trung gian giữa chim non và chim trưởng thành.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thảm cây bụi, bìa rừng thứ sinh, thảm cỏ cao, rừng tràm. Tiếng kêu: 'cu-ra-ual cu-ra-ual cu-ra-ual' vang vọng. Cũng có tiếng kêu tắc lưỡi đặc trưng của bìm bịp và tiếng 'hut hut hut', nhưng không vang vọng như tiếng Bìm bịp lớn. Sinh sản từ tháng 12-10, tổ làm trong bụi rậm, không cao quá so với mặt đất, đẻ 2-4 trứng.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Trần Anh Tuấn



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thanh Tùng

PHƯỜN, COC (Phaenicophaeus tristis) Green-billed Malkoha



© WWF-Việt Nam / Đào Quốc Bình

MÔ TẢ: 56cm. Đuôi rất dài, mót các lông đuôi trắng. Lông màu xám xanh nhạt, ngực màu xanh nhạt hơn. Mặt đỏ sẫm. Mỏ lớn màu xanh. Không có tập tính gửi trứng vào tổ các loài chim khác; thường đi từng đôi.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các loại rừng khác nhau, thảm rừng thứ sinh, tre nứa và vùng cây bụi. Sinh sản từ khoảng tháng 12-6, đẻ 2-3 trứng.



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến

KHÁT NƯỚC (Clamator coromandus) Chestnut-winged Cuckoo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

MÔ TẢ: 46cm. Phía lưng có màu đen, gáy trắng, mào lông dài dễ nhận biết, cánh màu hung nâu, khi nhìn thoáng qua dễ nhầm với bìm bịp. Phần dưới cơ thể màu trắng nhạt, họng và ngực trên màu da cam; bao đuôi dưới màu đen. Chim non màu xám xỉn hơn, đuôi ngắn hơn và trên lưng có đốm. Tiếng kêu: Hai tiếng huýt 'bi-i bi-i...bi-i bi-i' kéo dài một cách đơn điệu khoảng nửa giây một và lặp đi lặp lại sau ít giây.

HIỆN TRẠNG: Chưa rõ định cư hay di cư, ít gặp. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng thứ sinh, vùng tre nứa rậm rạp, bụi rậm, đôi khi gặp ở vườn cây ăn trái.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Đặng Ngọc Sâm Thương



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

TU HÚ (*Eudynamys scolopaceus*) Asian Koel

MÔ TẢ: 43cm. Thường nghe tiếng kêu nhiều hơn là quan sát thấy chúng trong thiên nhiên. Đuôi dài và đôi cánh ngắn, tròn. Mỏ có màu xanh trái cây và mắt đỏ. Chim trống: Bộ lông đen tuyền có màu xanh ánh thép. Chim trống non giống chim mái nhưng có màu đen trong mùa thu đầu tiên. Một số ít chim trống non giữ lại vằn cho đến mùa xuân năm sau. Lớn hơn Cu cu đen. Chim mái: Màu nâu sẫm, có đốm và vằn màu nâu sẫm. Tiếng kêu: 'Kou-el' lặp đi lặp lại 5 đến 10 lần; cũng có tiếng kêu như tiếng chuông rung to gồm 8 âm nhắc đi nhắc lại. Tu hú thường bắt đầu kêu vào lúc sáng sớm.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

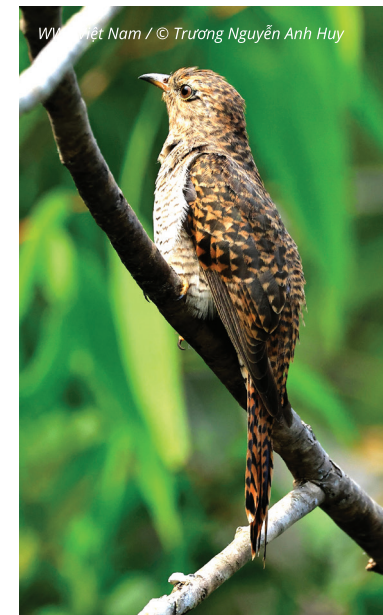
SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng thưa, rừng tràm, thảm cây bụi trống trải, vùng canh tác và vườn cây ăn trái.

TÌM VỊT (*Cacomantis merulinus*) Plaintive Cuckoo

MÔ TẢ: 22cm. Kích thước nhỏ dễ phân biệt. Thường đậu ở trên cành dưới tán cây cao nên khó thấy. Chim trưởng thành: Đầu màu xám, họng và ngực tương phản với phần trên cơ thể màu xám nâu sẫm và màu nâu đỏ ở phần dưới ngực và bụng. Phần trên đuôi đen nhạt, với nhiều vằn hẹp màu trắng. Thường hay gặp chim mái có bộ lông màu nâu đỏ tối ở phía trên cơ thể và màu xanh nhạt ở phía dưới, toàn thân có vằn; đuôi có vằn dày nổi bật. Chim non: Giống như bộ lông chim mái nhưng nhạt hơn và có đốm trắng ở gáy, trên thân có nhiều vằn. Tiếng kêu: Giống tiếng huýt sáo đều đều 8 âm – 4 âm chậm tiếp đến 4 âm nhanh với cao độ thấp dần. Đôi khi có tiếng kêu 'pi pou pi-i'. Tiếng kêu lặp đi lặp lại không ngừng, thậm chí suốt cả đêm và ngày. Nghe rõ từ xa, dễ nhận.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thảm cây bụi, nơi canh tác, trong các vườn cây và làng mạc.



WWF-Việt Nam / © Trương Nguyễn Anh Huy



WWF-Việt Nam / © Hoàng Thế Nhiệm



BỘ SẾU (GRUIFORMES)

Họ Gà Nước (Rallidae)

CUỐC NGỰC NÂU (*Zapornia fusca*) Ruddy-breasted Crake

MÔ TẢ: 22cm. Nhỏ hơn các loài cuốc tương tự. Phía lưng có màu nâu, không có hoặc có rất ít lông trắng ở cánh (chỗ khớp cánh). Phần dưới cơ thể màu nâu hơi đỏ, có vằn không rõ nét ở bụng và các vằn đen trắng đặc trưng ở dưới đuôi, có thể nhìn thấy khi đuôi vểnh lên. Chim non có màu nâu hơn. Hoạt động vào lúc hoàng hôn.

HIỆN TRẠNG: Chưa rõ định cư hay di cư, hiếm gặp. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy nước ngọt, ruộng lúa, đi qua vùng. Có thể gặp đến độ cao gần 1.500 mét. Sinh sản từ tháng 2-6. Đẻ 3-9 trứng. Làm tổ trên mặt đất trong vùng cỏ cây.



WWF-Việt Nam / © Trần Anh Tuấn



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Minh Tuấn



WWF-Việt Nam / © Trần Anh Tuấn



CUỐC NGỰC TRẮNG (*Amauornis phoenicurus*) White-breasted Waterhen

MÔ TẢ: 33cm. Bộ lông dễ phân biệt với phần dưới đuôi có màu hung sáng. Chim non màu nâu hơn và phía dưới màu ố nâu. Dễ gặp hơn so với hầu hết các loài Gà nước khác. Tiếng kêu: Nghe đơn điệu 'kai-oắc kai-oắc', to, vọng xa, kéo dài khá lâu, nghe cả vào ban đêm.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đất ngập nước, cánh đồng lúa, hồ ao ven suối. Tổ làm trên mặt đất hoặc trong bụi tre lên cao vài ba mét. Đẻ từ 3-8 trứng.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thanh Tùng



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



© WWF-Việt Nam / Đào Quốc Bình



GÀ ĐỒNG (*Gallicrex cinerea*) Watercock



WWF-Việt Nam / © Đặng Ngọc Sâm Thương

MÔ TẢ: 43cm. Thân có tư thế đứng thẳng. Khi bay, cổ và chân duỗi ra. Chim trống trong mùa sinh sản: Bộ lông có màu đen nhạt với mỏ màu vàng, da gốc mỏ màu đỏ và chân màu đỏ. Chim mái và chim ngoài mùa sinh sản: Có màu nâu bánh bích-quy, vạch và vằn màu sẫm hơn; chân màu vàng hoặc xanh lục; mỏ màu vàng. Khi bay trông toàn bộ thân có màu nâu ngoại trừ lưng có sọc và đường viền trước cánh màu trắng.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, khá phổ biến nhưng khó thấy vì rất nhút nhát. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy nước ngọt và cánh đồng lúa. Sinh sản từ tháng 5-9, đẻ 3-10 trứng. Tổ làm ở vùng cỏ cây gần bờ nước.

WWF-Việt Nam / © Đặng Ngọc Sâm Thương



44 CÁC LOÀI CHIM Ở TRÀ SƯ



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thanh Tùng



WWF-Việt Nam / © Lý Nguyễn Long



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến

TRÍCH CỎ / XÍT (*Porphyrio poliocephalus*) Grey-headed Swampen

MÔ TẢ: 43cm. Là loài có kích thước lớn nhất trong họ. Bộ lông màu hơi đỏ tía pha xanh da trời với da gốc mỏ và mỏ màu đỏ trông nặng nề. Màu chân hơi đỏ. Chim non có mỏ màu đen nhạt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy nước ngọt, ruộng lúa. Sinh sản tháng 2-6. Tổ làm ở bụi rậm, trong các đám cỏ trôi nổi, đẻ 3-7 trứng.



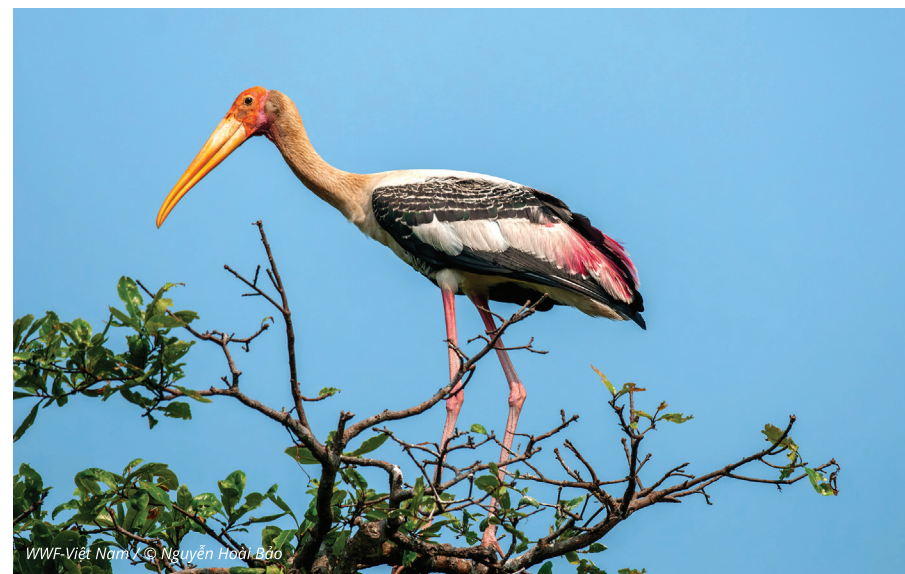
KỊCH / TRÍCH RÉ (*Gallinula chloropus*) Common Moorhen

MÔ TẢ: 33cm. Đặc điểm nhận dạng: Có các vạch trắng ngang hông và lông bao dưới đuôi màu trắng. Bơi giật cục. Lội dọc theo mép nước để kiếm mồi. Chim non có màu nâu sẫm hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đất ngập nước ngọt như đầm lầy, ao hồ, đồng cỏ, ruộng lúa. Làm tổ trong cỏ cây bụi rậm, đẻ từ 4-14 trứng.

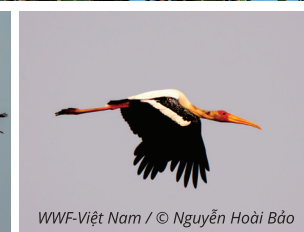
WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

BỘ HẠC (CICONIIFORMES)

Họ Hạc (Ciconiidae)

CÒ LẠO ẤN ĐỘ / GIANG SEN (*Mycteria leucocephala*) Painted Stork

MÔ TẢ: Chim trưởng thành: Lông cánh sơ cấp, thứ cấp và đuôi đen có ánh lục. Lông bao cánh nhỏ nhỡ màu đen có viền trắng. Vai, lông bao cánh lớn và lông tam cấp trắng phớt hồng. Lông dưới cánh và một dải vòng quanh dưới ngực đen, có ánh xanh, trong đó nhiều lông có viền trắng. Phần còn lại của bộ lông màu trắng.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư nhưng di chuyển gần tùy theo mực nước, hiếm gặp. NT

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng tràm và đồng cỏ ngập nước ngọt, hồ và trên các cánh đồng lúa.



CÒ NHẠN / CÒ ỐC (*Anastomus oscitans*) Asian Openbill

MÔ TẢ: 68-81cm. Ngoài mùa sinh sản: Mỏ hở, bộ lông có màu trắng bẩn, lông vai, cánh và đuôi màu đen.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng tràm, đồng cỏ ngập nước ngọt và ruộng lúa. Sinh sản từ tháng 10-4, đẻ 2-5 trứng.

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



BỘ BỒ NÔNG (PELECANIFORMES)

Họ Cò Quắm (*Threskiornithidae*)

QUẮM ĐẦU ĐEN (*Threskiornis melanocephalus*) Black-headed Ibis

MÔ TẢ: 76cm. Bộ lông trắng, mỏ dài hơi cong, đầu và cổ đen không có lông. Trong mùa sinh sản, lông màu xám nhô lên ở đuôi và khi bay có thể thấy một dải màu đỏ máu của lớp da trần ở mặt dưới cánh. Chim non có một vài lông màu xám nhạt ở trên đầu và mút ngoài của các lông cánh sơ cấp màu đen.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, hiếm gặp. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy ngập nước và các hồ.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



QUẮM ĐEN

(*Plegadis falcinellus*) Glossy Ibis

MÔ TẢ: 64cm. Bộ lông có màu đen nếu nhìn từ xa. Chim khi không ở thời kì sinh sản đầu và cổ viền trắng. Trong ánh sáng mờ có thể nhầm với loài Rẽ mỏ cong nhưng có tư thế thẳng đứng, có dáng đứng giống loài Diệc và có cánh tròn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng tràm, các vùng đồng cỏ và cây ngập nước, ruộng lúa.

WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến

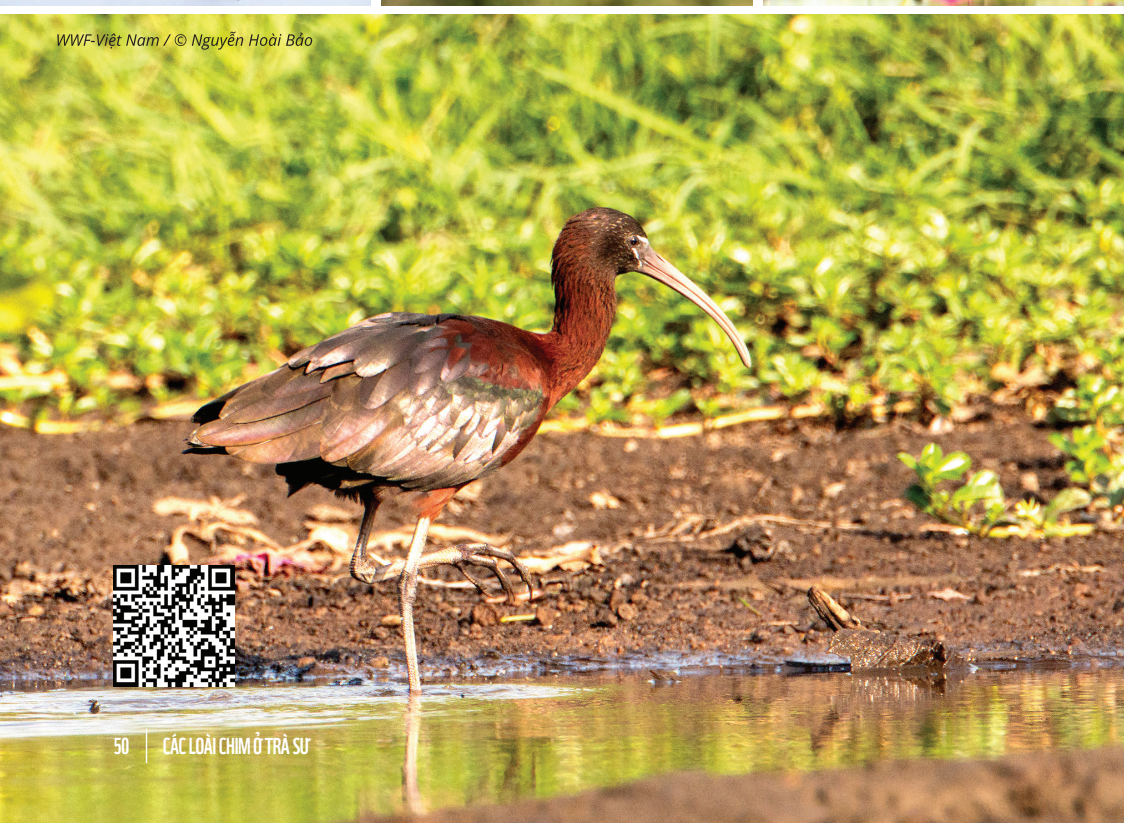


WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

CỎ LỬA LÙN (*Ixobrychus sinensis*) Yellow Bittern

MÔ TẢ: 38cm. Khi bay dễ phân biệt, bộ lông màu đen tương phản với lông bao cánh màu vàng nhạt và lưng trên màu nâu tối. Thường đậu ở trên cây đước và ngọn cây sậy. Hoạt động vào ban ngày. Chim trưởng thành: Đỉnh đầu đen, phần trên cơ thể nâu nhạt, phần dưới cơ thể nâu sẫm. Chim non: Phần trên và dưới cơ thể đều có viền sọc lớn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Bãi sậy, các đồng cỏ ngập nước và cánh đồng lúa.



CÒ HƯƠNG**(*Ixobrychus flavicollis*) Black Bittern**

MÔ TẢ: 54cm. Bộ lông có màu rất tối (trông như màu đen khi bay), mô hình con dao găm, dài không cân đối. Cổ rất dài, khi bay có dạng hình nửa chữ S kéo dài. Hoạt động kín đáo và chủ yếu đi ăn vào đêm. Chim trống: màu đen nhạt, họng, cổ và ngực trên có viền sọc màu vàng da bò sẫm. Chim mái: Tương tự như chim trống nhưng nâu hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Bãi sậy, đầm lầy, cánh đồng lúa và các suối trong rừng.

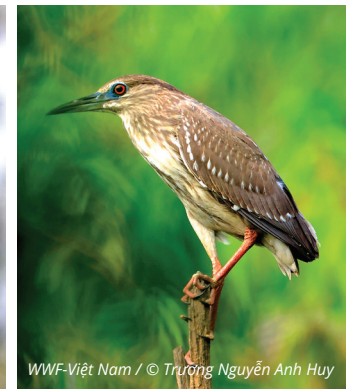
**VẠC (*Nycticorax nycticorax*) Black-crowned Night-heron**

MÔ TẢ: 61cm. Kích thước cơ thể trung bình với đôi chân tương đối ngắn. Chim trưởng thành: Màu đen, trắng và xám dễ nhận. Trong mùa sinh sản: Có hai hoặc ba chùm lông dài màu trắng kéo dài từ gáy. Chim non và chim một năm tuổi: Có nhiều vết đốm nâu sẫm rõ. Phần trên cơ thể màu nâu xám xịt và phần dưới cơ thể có viền sọc (so sánh với các loài cò lử). Chim non: Vết đốm mất dần đi và trở nên xám xịt hơn vào năm thứ ba. Tiếng kêu: Có âm lượng thấp thường nghe thấy vào lúc hoàng hôn.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy, rừng tràm và khu vực trồng trọt có nhiều kênh rạch. Làm tổ tập đoàn, có thể sinh sản quanh năm.



CÒ BỌ (*Ardeola bacchus*) Chinese Pond-heron

MÔ TẢ: 46cm. Bộ lông khi bay màu trắng loáng. Trong mùa sinh sản: Bộ lông pha trộn giữa màu đỏ thẫm, màu đá xanh da trời và màu trắng. Ngoài mùa sinh sản: Tương đối khó mô tả; lông màu nâu, cổ và ngực có viền sọc. Chỉ thấy được đôi cánh trắng khi bay. Chim non: Giống chim trưởng thành ngoài mùa sinh sản.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường thấy ở ao, hồ, đầm lầy và cánh đồng lúa.



WWF-Việt Nam / © Hoàng Thế Nhiệm

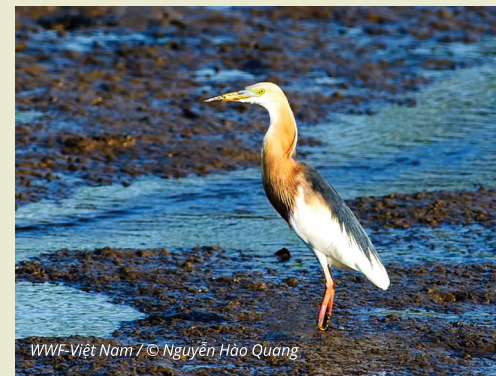
CÒ BỌ JAVA (*Ardeola speciosa*) Javan Pond-heron

MÔ TẢ: 45cm. Khó phân biệt với loài Cò bọ khi ở bộ lông không sinh sản do có ngoại hình tương tự. Tuy nhiên, vào mùa sinh sản, loài này có đầu và cổ màu kem, chòm lông trên đầu màu trắng nhạt, ngực màu quế, lưng và vai màu xám đen ánh lam, còn phần thân còn lại có màu trắng.

HIỆN TRẠNG: Là loài di cư, hiếm. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH:

Thường xuất hiện ở các bãi bùn, ao, đầm lầy và đồng cỏ. Trước đây được cho là loài đi lạc rất hiếm, nhưng việc ngày càng thường xuyên ghi nhận cá thể đang trong mùa sinh sản từ tháng 3 đến tháng 4 cho thấy đây có thể là một loài di cư hiếm.

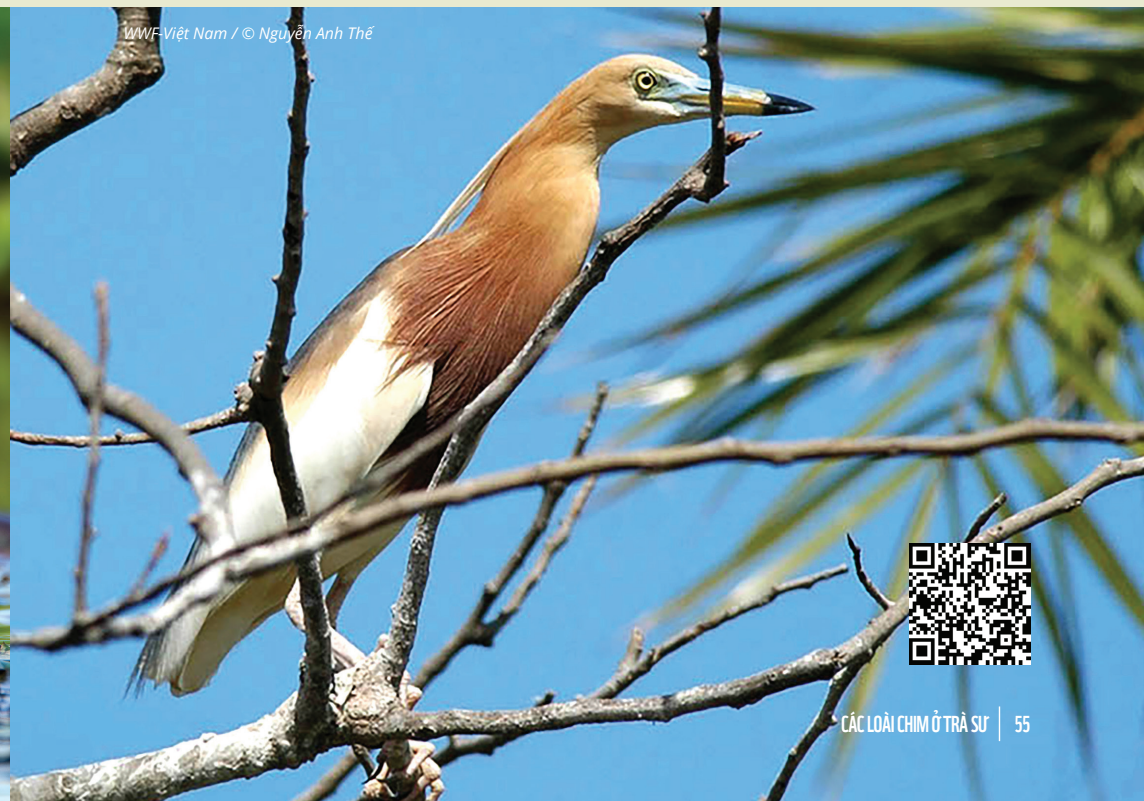


WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hào Quang

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Anh Thế



CÒ RUỒI (*Bubulcus coromandus*)

Eastern Cattle Egret

MÔ TẢ: 51cm. Chim thời kì sinh sản bộ lông giàu màu vàng và màu trắng dễ phân biệt. Với bộ lông này đôi chân thường màu đen nhạt có thể trở thành xanh vàng, và chân, mỏ, da mặt đôi khi hơi đỏ. Chim không ở thời kì sinh sản và chim non có lông màu trắng và khác với cò trắng cùng lứa bởi mỏ màu vàng ngắn hơn. Chim thường cúi mình khi đứng yên. Thường gặp ở vùng khô ráo, cùng với đàn gia súc.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Kiếm ăn ở rừng và đầm lầy ngập nước, đồng cỏ và các cánh đồng lúa.



WWF-Việt Nam / © Trương Nguyễn Anh Huy



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

DIỆC XÁM (*Ardea cinerea*) Grey Heron

MÔ TẢ: 112cm. Bộ lông màu xám nhạt dễ nhận biết. Khi bay, phần trên của cánh tương phản rõ với mảng khớp mút cánh có màu trắng ở trước cánh. Chim non có màu xám hơn và ít họa tiết hơn chim trưởng thành, và không có mào lông.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, khá phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Hồ, đầm lầy, sông, rừng tràm, cánh đồng lúa, và các vùng đất ngập nước khác.





CÒ NGÀNG LỚN (*Ardea alba*) Great Egret

MÔ TẢ: 90cm. Là loài cò trắng lớn nhất, bộ lông hoàn toàn trắng. Khi bay dễ nhận thấy do kích thước lớn. Da mặt màu xanh vàng nhạt. Nhìn gần thì có thể thấy đường đen của góc hai mép mỏ kéo dài dưới mắt là đặc điểm phân biệt với loài Cò ngàng nhỏ. Trong mùa sinh sản: Trên lưng không thấy có các lông dài từ đầu rủ xuống. Mỏ trở nên đen (hoặc một phần như vậy) và phần trên chân có màu xanh nhạt tương phản (đôi khi đỏ ửng). Ngoài mùa sinh sản chim non có mỏ màu vàng.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sông, hồ, đầm lầy, rừng tràm và cánh đồng lúa.

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

DIỆC LỬA (*Ardea purpurea*) Purple Heron

MÔ TẢ: 97cm. Dễ phân biệt nhưng có thể nhầm với Diệc xám. Luôn có màu tối hơn, và gầy hơn Diệc xám. Khi bay, cổ vạm quá mức đến nỗi bị cong lại, bàn chân duỗi dài hơn. Bộ lông phổ biến có màu nâu hung nhạt, cổ nhỏ như con rắn (khi đậu thường thấy cổ nhô cao trên các bãi đước). Đi ăn một mình. Chim non toàn thân màu nâu sẫm hơn, không có mào lông và sọc viền trên cổ.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư và di cư, tương đối phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy, hồ, rừng tràm, và cánh đồng lúa.



CÒ NGÀNG NHỎ (*Ardea intermedia*) Intermediate Egret

MÔ TẢ: 70cm. Trong mùa sinh sản: Lông vũ dài ở phần ngực trên và vùng lưng dưới, chân và ngón chân đen nhạt; da mặt vàng sáng; mỏ trên đen chỉ trong một thời kì ngắn vào mùa xuân. Ngoài mùa sinh sản: Mỏ vàng xám xịt với chóp mỏ tối và phía cuối thường sẫm hơn. Cò ngàng nhỏ được phân biệt với Cò ngàng lớn bởi mỏ ngắn và mập hơn với chóp mỏ màu đen và đường viền góc mép mỏ màu đen đến dưới mắt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không Phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Hồ, đầm lầy và cánh đồng lúa.



© WWF-Việt Nam / Đào Quốc Bình



WWF-Việt Nam / © Hoàng Thế Nhiệm



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến

CÒ TRẮNG / CÒ NGÀNG NHỎ (*Egretta garzetta*) Little Egret

MÔ TẢ: Mô tả: 61cm. Bộ lông màu trắng, mỏ đen, thon mảnh và các ngón chân màu vàng nổi bật (dễ nhận thấy khi bay). Trong mùa sinh sản: Đầu có hai lông gầy hẹp kéo dài ra từ chùm lông gầy. Thời kì sinh sản có da mặt màu xanh vàng trở nên sáng hơn (thậm chí hơi đỏ). Chim non có mỏ và bàn chân màu nâu nhạt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Đầm lầy, hồ, rừng tràm và cánh đồng lúa.



BỘ CHIM ĐIÊN (SULIFORMES)

Họ Cốc (Phalacrocoracidae)

CỐC ĐEN / CỒNG CỘC (*Microcarbo niger*) Little Cormorant

MÔ TẢ: 50cm. Loài nhỏ hơn so với các loài chim điên khác, với mỏ và cổ ngắn hơn tương đối. Trưởng thành mùa sinh sản: Bộ lông đen ánh bóng, vùng vai có ánh xám và đôi khi có vẩy nhẹ nếu nhìn dưới ánh sáng tốt. Mặt và vùng quanh mỏ có các đốm nhạt. Trưởng thành không sinh sản: Màu lông nhạt hơn, ngả nâu với nhiều vùng trắng hơn ở họng và mặt. Chim non: Màu nâu nhạt, đặc biệt ở họng và phần dưới cơ thể. Có thể bị nhầm với loài Cốc Ấn Độ loài này lớn hơn, có mắt màu xanh lục và đầu tròn hơn thay vì dẹt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư sinh sản, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sinh sống ở vùng đất ngập nước như hồ, ao, sông và rừng tràm. Kiếm ăn đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến

CỐC ĐẾ (*Phalacrocorax carbo*) Great Cormorant

MÔ TẢ: 86cm. Là loài chim nước lớn, bộ lông màu đen, mỏ dài, chóp mỏ quặp. Họng và vùng tai luôn có màu trắng; da mặt màu vàng nhẵn nhụi. Bay nặng nề, thân và cổ duỗi thẳng; thông thường bay thành hàng hay từng cụm. Bơi chìm dưới nước, mỏ nghiêng về phía trước; thường xuyên gấp lặn hay đậu trên mỏm đá hoặc trên cây với đôi cánh giang ra để tắm nắng. Sống thành đàn. Trong mùa sinh sản: Phần lớn chim trưởng thành có lông trắng ánh bạc trên đầu, cổ và nhiều đốm trắng ở hai bên sườn (thường không có trong mùa đông). Bề mặt cánh bóng và vai ánh màu đồng. Chim non: Màu nâu xám xịt, phần dưới cơ thể màu trắng thay đổi khác nhau và bộ lông có màu nâu vào mùa đông thứ hai.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư và làm tổ, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy, sông, hồ.



CỐC ẨN ĐỘ (*Phalacrocorax fuscicollis*) Indian Cormorant

MÔ TẢ: 65cm. Tương tự Cốc đen nhưng lớn hơn, mỏ dài hơn, thanh mảnh, có đầu mỏ cong móc và mắt màu xanh lam đặc trưng. Trưởng thành không sinh sản: Vai và bao cánh màu nâu, bụng, gáy và đỉnh đầu màu đen, họng trắng, cổ trước có các vệt xám. Trưởng thành mùa sinh sản: Mỏ chuyển từ xám nhạt sang đen, lông đen bóng hơn, họng không còn trắng, và xuất hiện túm lông trắng phía sau đầu. Chim non: Lông nâu nhạt, bụng trắng, cổ trước có các vệt sọc nâu nhạt, họng và cằm trắng, da họng màu vàng nhạt.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, hiếm. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Xuất hiện phổ biến ở vùng đất thấp có đất ngập nước như hồ, ao, sông, rừng tràm. Kiếm ăn đơn lẻ hoặc theo nhóm nhỏ, đôi khi chung với các loài cốc khác.



Họ Cổ Rắn (Anhingidae)

CỔ RẮN / ĐIỀNG ĐIỀNG
(*Anhinga melanogaster*)

Oriental Darter

MÔ TẢ: 91cm. Có đầu và cổ dài, thon, trông giống như cò; mỏ nhọn như dao găm và đuôi dài là những đặc điểm nổi bật dễ nhận biết. Đầu và cổ có màu nâu, còn cánh và thân có màu đen ánh xám. Cổ thường thu lại thành hình chữ S hoặc uốn cong rõ rệt. Phần lưng có các vệt trắng nhạt. Khi bay, trông giống loài cốc, nhưng dễ phân biệt nhờ chiếc đuôi dài nổi bật. Đuôi có các vân ngang mảnh là hiệu ứng thị giác do cấu trúc lông ngoài. Chim non: Thân màu nâu, đầu và cổ màu trắng nhạt.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư sinh sản, phổ biến. NT

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng đất ngập nước ngọt như đầm lầy, hồ chứa, đồng ruộng ngập nước, sông lớn, ao nuôi cá.





BỘ RỄ (CHARADRIIFORMES)

Họ Cà Kheo (Recurvirostridae)

CÀ KHEO (*Himantopus himantopus*)

Black-winged Stilt

MÔ TẢ: 37cm. Đặc điểm nhận biết: Chân màu hồng, đặc biệt dài, phần trên lưng, trên và dưới cánh có màu đen. Mỏ thẳng, dài, có màu đen. Sắc thái đầu có nhiều loại. Chim non màu nâu nhạt và nếu nhìn không rõ có thể nhầm với bộ lông mùa đông của loài choắt nhưng chiều dài và màu sắc của chân là những đặc điểm để phân biệt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư và làm tổ, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy và ruộng lúa. Sinh sản từ tháng 5-8. Tổ làm trên mặt đất, đẻ 3-5 trứng.





Họ Gà Lôi Nước (Jacanidae)

GÀ LÔI NƯỚC ẤN ĐỘ (*Metopidius indicus*) Bronze-winged Jacana



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thanh Tùng

MÔ TẢ: 30cm. Toàn thân có màu tối, đầu, cổ và phần dưới cơ thể màu đen ánh xanh, lưng nâu sẫm và đuôi ngắn màu nâu hung. Mỏ màu vàng, có dải trắng kéo dài từ mắt đến gáy, chân xám với các ngón chân và móng rất dài. Chim non: Màu nâu nhạt hơn, mặt và lông mày sáng, phần dưới cơ thể có màu nâu nhạt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng đất ngập nước ngọt như hồ, ao có thực vật thủy sinh rậm rạp, kênh mương, ruộng lúa bỏ hoang và vùng đầm lầy. Thường sống đơn lẻ hoặc theo cặp, di chuyển chậm qua thảm thực vật, kể cả trên các cây thủy sinh nổi.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

Họ Choắt (Scolopacidae)

CHOẮT BỤNG XÁM (*Tringa glareola*) Wood Sandpiper

MÔ TẢ: 22cm. Khác với loài Choắt bụng trắng ở dưới cánh có màu nhạt hơn, phần lưng trên đuôi màu trắng không nổi rõ. Chân xám bạc; khi bay để lộ ra sau đuôi. Phía lưng có màu nâu, hầu hết Choắt bụng xám đều có nhiều đốm nhỏ màu nhạt; bộ lông những con ngoài mùa sinh sản ít màu sắc hơn nhưng vẫn có nhiều đốm có thể nhận thấy. Không có vân trên cánh. Bay vọt lên khi bị xua đuổi. Thường kiếm ăn theo đàn và thỉnh thoảng có thể nhìn thấy đến vài trăm con ở những nơi giàu nguồn thức ăn. Tiếng kêu: To, nhanh, lanh lảnh, chói tai 'uy uy uy' hoặc 'uyt uyt uyt' khi bay.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư trú đông, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đầm lầy, bãi cỏ ngập nước và ruộng lúa.



Họ Dô Nách (Glareolidae)

DÔ NÁCH NÂU, ỚC CAU (*Glareola maldivarum*) Oriental Pratincole

MÔ TẢ: 25cm. Khi đậu yên, bộ lông có màu nâu, cổ họng màu kem, viền quanh bằng màu đen. Chim non có nhiều dải màu nâu sẫm chạy lên phía lưng, phần màu đen ở cổ họng không có ranh giới rõ ràng và ngực lốm đốm màu hung đỏ và trắng. Khi bay nhanh như nhận biển, đuôi của Dô nách nâu xòe ra, hông và bao trên đuôi màu trắng và phần dưới cánh màu hơi đen với một đường viền màu hạt dẻ. Có thể rất khó nhìn thấy Dô nách nâu ở trên mặt đất, thường để cho người đến gần trước khi bay vụt lên. Thường săn bắt côn trùng bay trên các ao hồ.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư và làm tổ, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sống ở vùng đồng bằng thoáng đãng và bằng phẳng, vùng đất canh tác và vùng đầm lầy khô cạn. Sinh sản từ tháng 4-5. Tổ làm trên mặt đất, trong cỏ, đẻ 2-3 trứng.



BỘ CÚ (STRIGIFORMES)

Họ Cú Lợn (Tytonidae)

CÚ LỢN LƯNG XÁM (*Tyto alba*) Common Barn-owl

MÔ TẢ: 34cm. Đĩa mặt hình trái tim. Phía bụng trắng hoặc nâu sẫm. Phía lưng có màu xám với các vạch màu hung nâu đỏ. Mặt trên đuôi hung nâu đỏ với dải vằn ngang nâu tối. Mỏ phủ lông chỉ để lộ phần chóp mỏ; đùi và ống chân phủ kín lông. Phân bố: Các vùng trong cả nước.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, tương đối phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng, nơi có cây to, nguồn thức ăn dồi dào, trong thành phố và chùa chiền. Làm tổ tại đó, gặp trên vách tường, mái nhà. Đẻ 4-7 trứng.





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Quốc Hoàn



WWF-Việt Nam / © Hoàng Thế Nhâm



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

Họ Cú Mèo (Strigidae)

CÚ MÈO KHOANG CỔ (*Otus lettia*)

Collared Scops-owl

MÔ TẢ: 23cm. Bộ lông màu nâu sẫm. Mắt nâu (ít khi vàng), đây là đặc điểm khác với loài Cú mèo nhỏ. Chim non có nhiều sọc màu nâu tối. Chỉ hoạt động ban đêm. Khi kêu là lúc đậu ở trên cao và có thể phát hiện bằng ánh sáng đèn pin. Loài này thường hướng về phía ánh sáng và không sợ người. Tiếng kêu: 'hu-ơ' nghe dịu dàng và thốn thớt, nhắc đi nhắc lại mỗi dịp cách nhau khoảng 10 giây.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng, rừng thứ sinh và khu vực bản làng, nương rẫy. Sinh sản vào khoảng tháng 2-8. Đẻ 2-5 trứng.

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



BỘ ƯNG (ACCIPITRIFORMES)

Họ Chim Ưng (Accipitridae)

ĐIỀU TRẮNG (*Elanus caeruleus*) Black-winged Kite

MÔ TẢ: 28-35cm. Là loài chim ăn thịt nhỏ có màu trắng và xám tro với hai bên vai cánh màu đen dễ thấy. Đậu ở chỗ cao và trông rất hiền lành. Khi bay liệng, cánh giữ theo hình chữ V dốc đứng; thường xuyên bay lượn. Phần dưới cánh màu trắng với màu đen ở hai bên cho đến lông sơ cấp và kéo dài đến lông thứ cấp ở một số con. Mắt màu đỏ, đuôi vuông. Chim non bộ lông có màu nâu. Phân bố: Các vùng trong cả nước, trừ khu Tây Bắc. Phân bố: Đến độ cao 1.500 mét.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư. Phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng trống trải ở rừng, đặc biệt là các vùng rừng tràm ở Nam Bộ, các vùng bán khô hạn và đất ngập nước, và đồng ruộng.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thị Thanh Hồng



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thị Thanh Hồng



WWF-Việt Nam / © Đình Xuân Trường



ĐIỀU ĂN ONG (*Pernis ptilorhynchus*) Oriental Honey-buzzard

MÔ TẢ: 57–60cm. Đầu nhỏ, đôi khi có mào ngắn; cổ thon tạo dáng “giống cú cu”. Cánh dài với 6 “ngón”, đuôi dài thường có 3–4 vạch ngang đậm. Bộ lông biến thiên (từ nhạt đến sẫm): chim trống thường đầu xám hơn, họng nhạt, ngực sọc mảnh; chim mái lớn hơn, nâu hơn và vằn dưới thân rõ hơn. Chim non nâu vàng, dưới thân có nhiều vết dọc; mặt có lông vẩy giúp chống đốt khi phá tổ ong/ong bắp cày.



WWF-Việt Nam / © Đinh Xuân Trường

HIỆN TRẠNG: Loài di cư qua mùa và trú đông; khá phổ biến khi di cư (tháng 9–10 và 3–4), ghi nhận rải rác vào mùa đông; đôi khi gặp quanh năm ở các vùng rừng lớn.

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng thường xanh, rừng thứ sinh, bìa rừng và mozaic nông nghiệp–bụi cây; thường bay cao lượn kiếm ăn, sáng sớm hay đậu ở bìa rừng. Thức ăn chủ yếu là ấu trùng ong/ong bắp cày, cả tổ ong nằm trên cây hoặc dưới đất; cũng bắt thêm côn trùng lớn, thằn lằn, ếch. Làm tổ trên cây lớn vào khoảng tháng 4–6.



WWF-Việt Nam / © Đinh Xuân Trường



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Minh Tuấn

ĐIỀU ĐẦU NÂU (*Nisaetus cirrhatus*) Changeable Hawk-eag

MÔ TẢ: 75cm. Loài ưng có thân hình hơi thanh và đuôi dài có vằn đen trắng. Bộ lông trên màu nâu đậm, phần bụng sáng với vết sọc đậm theo kiểu “barred”. Một số cá thể có mào nhỏ (chỉ 1–3 cm), nhưng nhiều cá thể không có mào rõ ràng. Con non có màu sáng hơn, phần lưng, và cạnh cánh có viền trắng rõ.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, hiếm. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Trú quanh năm trong rừng thường xanh, bán thường xanh, rừng thứ sinh, vùng ven sông, đồng cây, đồn điền gỗ hoặc vùng rừng ven đô thị. Loài săn mồi cơ hội đa dạng, chim nhỏ, bò sát, thú nhỏ, đôi khi cả cá hoặc xác động vật. Thường đậu trên cành cao quan sát, sau đó lao xuống bất ngờ bắt mồi.



ĐIỀU ĐẦU TRẮNG

(*Circus spilonotus*) Eastern Marsh-harrier

MÔ TẢ: 48-58cm. Săn mồi thấp so với mặt đất, đôi cánh khi bay có hình chữ V tù. So với các loài điều khác, đuôi thường không có vằn; khi bay đầu nhô lên hơn và cánh rộng hơn. Chim trống trưởng thành: Phần dưới cơ thể màu trắng và phía lưng có màu đen xám với đuôi màu xám vỏ ngọc trai. Điều đầu trắng giống Điều mướp nhưng không có vai màu trắng. Chim trống sắp trưởng thành: Có màu nâu hơn nhiều và có sọc (mức độ khác nhau) nhưng vẫn giữ màu xám ở mặt trên cánh và đuôi. Chim mái trưởng thành: Màu nâu tối, đầu màu trắng kem kéo dài tới bờ cánh; thường lông bao trên đuôi màu trắng nhạt. Chim non: Sẫm màu hơn chim mái và thường không có các mảng màu xanh nhạt.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đất ngập nước và nơi trống trải.



WWF-Việt Nam / © Võ Quốc Thuần



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



ĐIỀU MƯỚP (*Circus melanoleucos*) Pied Harrier

MÔ TẢ: 42-45 cm. Mảnh mai hơn Điều đầu trắng, thân hình thon dài, dáng bay uyển chuyển. Khi bay lơ lửng, thường giữ cánh ở vị trí cao hơn đường nằm ngang và (khác với Điều đầu trắng) thường xuyên lượn với đôi cánh cong hình lưỡi liềm. Chim trống trưởng thành: Dễ nhận biết với màu lưng, đầu và mặt trên cánh màu đen, trong khi phần bụng, ngực và mặt dưới cánh lại trắng hoàn toàn, tạo nên sự tương phản rõ rệt. Lông bao cánh trắng tạo thành mảng rõ trên vai. Chim mái trưởng thành: Màu tổng thể nâu sẫm, phần dưới thân trắng nhạt với các mảng nâu nhạt và vằn đuôi nổi bật; lông cánh sơ cấp trên cánh có viền nhạt màu xám. Chim non: Màu nâu tối, phần gáy và vai hung đỏ nhạt, đuôi có các vằn rõ; nhìn từ dưới lên có thể thấy gốc lông cánh sơ cấp xám bạc, tạo cảm giác tương phản với thân tối.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, không phổ biến. LC. Xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở các cánh đồng lúa, đầm lầy, bãi bồi và các khu đồng quê trống trải. Bay thấp để lượn tìm mồi như côn trùng, chim nhỏ, ếch nhái.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



ĐIỀU MÀO (*Aviceda leuphotes*) Black Banza

MÔ TẢ: 42-45cm. Mảnh hơn Diều đầu trắng. Bay lơ lửng với đôi cánh giữ ở vị trí trên đường nằm ngang và (không giống như Diều đầu trắng) thường xuyên lượn với đôi cánh cong như cánh bướm. Chim trống trưởng thành: Khác với Diều đầu trắng là trên vai màu trắng (lông bao cánh). Chim mái trưởng thành: Mặt dưới cánh và phía bụng màu trắng nhạt, có nhiều mảng màu xám nhạt ở lông cánh sơ cấp phía trên, đuôi có vằn ngang (nổi lên 4 hoặc 5 vằn màu đen nhạt). Chim non: Có màu nâu tối, thường phần lưng trên đuôi có mảng trắng rõ nét, đuôi có vằn; nhìn từ dưới lên thấy có màu rất sẫm với nhiều đám màu hung đỏ và xám bạc ở gốc lông cánh sơ cấp. Phân bố: Vùng Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư. Gặp tương đối phổ biến vào mùa đông. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đồng quê trống trải, đất ngập nước và các cánh đồng lúa.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Minh Tuấn



ƯNG BỤNG HUNG (*Accipiter virgata*) Besra

MÔ TẢ: 30-36cm. Bộ lông có một vạch đậm ở họng và phần trên cơ thể màu tối, thường có 3 hay 4 vằn ngang lớn màu tối ở đuôi và phần dưới cơ thể có màu hung. Chim mái lớn hơn và có màu nâu hơn chim trống, và phía bụng có đốm dễ thấy hơn. Chim non có một vết sẫm ở ngực.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng rừng, khó quan sát vì chim thường kiếm ăn trong các bụi cây rậm rạp ở vùng rừng núi. Vào sáng sớm thường đậu ở bìa rừng. Làm tổ vào tháng 4-5.



WWF-Việt Nam / © Lâm Quang Ngón



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





BỘ SẢ (CORACIIFORMES)

Họ Trâu (Meropidae)

TRÀU XANH NHỎ/TRÀU ĐẦU HUNG (*Merops orientalis*) Asian Green Bee-eater

MÔ TẢ: 17cm. Là loài trâu nhỏ nhất ở Việt Nam, có bộ lông chủ yếu màu xanh lục và hai lông đuôi kéo dài. Trưởng thành: Có sọc mắt màu đen, đỉnh đầu, gáy và hai bên cổ màu cam ánh đồng. Họng màu xanh lam nhạt, không có sắc hung như Trâu gáy hung, phía dưới họng có một viền đen rõ. Cánh và phần dưới cơ thể màu xanh đồng ánh kim. Chim non: Tương tự chim trưởng thành nhưng các mảng màu không rõ ràng bằng.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng thứ sinh, rìa rừng, vùng canh tác nông nghiệp.

TRÀU NGỰC NÂU (*Merops philippinus*) Blue-tailed Bee-eater

MÔ TẢ: 30cm kể cả lông đuôi. Bộ lông màu xanh, hai cánh có màu xanh đậm và phần lưng trên có màu vàng. Khi bay thấy rõ đuôi màu xanh với các lông đuôi giữa dài; họng vàng; ngực nâu. Chim non không có lông đuôi dài và nói chung là có màu xỉn hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư và di cư sinh sản, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đồng bằng quang đãng, rừng tràm và ngập mặn, ven sông suối ở chỗ trống trải. Có thể gặp đến độ cao khoảng 1.500 mét. Sinh sản vào tháng 2-5, đào hang làm tổ ở bờ đất cát, đẻ 5-7 trứng.



Họ Bói Cá (Alcedinidae)

BÔNG CHANH (*Alcedo atthis*) Common Kingfisher

MÔ TẢ: 16–17 cm. Loài bói cá nhỏ, vóc dáng thon với mỏ dài và nhọn. Chim trưởng thành: Mặt lưng và đỉnh đầu màu xanh lam ánh kim; cánh trên xanh lục đậm; ngực và bụng màu cam sậm; cổ có vệt trắng nổi bật. Mỏ màu đen (chim trống) hoặc phần dưới mỏ có màu cam (chim mái). Mắt đen, to, giúp dễ phát hiện cá dưới nước. Chim non: Màu sắc nhợt nhạt và xỉn hơn so với chim trưởng thành, đặc biệt là phần chân và mỏ, ít ánh kim hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường thấy dọc các bờ sông, suối, kênh rạch, ao hồ và ruộng nước. Hay đậu trên cành cây trơ trọi gần mặt nước để rình mồi, sau đó lao nhanh xuống nước để bắt cá hoặc tép. Khi bay thường phát ra tiếng kêu sắc “tít-tít” đặc trưng. Làm tổ trong các hang khoét vào bờ đất dốc gần nước.



BÔNG CHANH TAI XANH (*Alcedo meninting*) Blue-eared Kingfisher

MÔ TẢ: 17cm. Có kích thước tương đối nhỏ nhất so với các loài khác cùng họ. Khi bay để lộ màu lông xanh da trời sáng ở giữa lưng. Chim mái và chim non có màu xỉn hơn nhưng có một đốm nhỏ ở hàm dưới. Thường bay vỗ cánh liên tục tại một chỗ để tìm mồi. Dạn người và thường đậu gần mặt nước. Tiếng kêu: ‘chi-i’ chói tai.

PHÂN BỐ: Khắp các vùng trong cả nước.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng đất ngập nước, chủ yếu gặp ở những nơi quang đãng.



BÓI CÁ NHỎ (*Ceryle rudis*) Pied Kingfisher

MÔ TẢ: 30cm. Bộ lông có màu đen và trắng tương phản khá rõ, là loài bói cá có nhiều màu sắc đan xen. Chim trống có hai dải đen ở ngực (dải dưới nhỏ hơn). Chim mái và chim non chỉ có một dải (thường bị gián đoạn). Thường bay lượn xung quanh một chỗ để tìm mồi. Tiếng kêu: Ríu rít giống như tiếng của bánh xe đạp cọt kẹt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sông, hồ, kênh, suối, vùng ngập lũ ở đồng bằng, trung du và vùng núi. Gặp tới độ cao khoảng 900 mét. Sinh sản vào tháng 10-5, đẻ 4-6 trứng.



SẢ MỎ RỘNG (*Pelargopsis capensis*) Stork-billed Kingfisher

MÔ TẢ: Là loài bói cá lớn nhất ở phần lớn khu vực Đông Nam Á. Đặc điểm nhận dạng rõ là mỏ đỏ to, thân trên màu xanh lam, thân dưới màu cam đậm và đầu màu nâu nhạt. Phần lưng dưới màu lam ngọc, chỉ nhìn thấy rõ khi đang bay.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, hiếm. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở các lạch, ao hồ, hồ chứa có viền rừng, vùng cây bụi thứ sinh và đất canh tác cũ có mặt nước rộng. Thức ăn gồm cá, bò sát nhỏ và giáp xác. Tiếng kêu gồm chuỗi 6-8 tiếng huýt gió buồn bã dần dần hạ tông, hoặc là tiếng kêu khàn, lạnh lạnh như tiếng cười.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thành Tùng



© WWF-Việt Nam / Đào Quốc Bình

SẢ ĐẦU NÂU (*Halcyon smyrnensis*) White-throated Kingfisher

MÔ TẢ: Là loài bói cá lớn nhất ở phần lớn khu vực Đông Nam Á. Đặc điểm nhận dạng rõ là mỏ đỏ to, thân trên màu xanh lam, thân dưới màu cam đậm và đầu màu nâu nhạt. Phần lưng dưới màu lam ngọc, chỉ nhìn thấy rõ khi đang bay.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, hiếm. LC



SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở các lạch, ao hồ, hồ chứa có viền rừng, vùng cây bụi thứ sinh và đất canh tác cũ có mặt nước rộng. Thức ăn gồm cá, bọ sát nhỏ và giáp xác. Tiếng kêu gồm chuỗi 6-8 tiếng húyết gió buồn bã dần dần hạ tông, hoặc là tiếng kêu khàn, lanh lảnh như tiếng cười.

SẢ ĐẦU ĐEN

(*Halcyon pileata*) Black-capped Kingfisher

MÔ TẢ: 30cm. Dễ nhận biết. Phía lưng có màu xanh da trời thẫm tương phản với đầu đen và khoang cổ, ngực trắng. Bụng màu hung đỏ nhạt. Khi bay thấy rõ mảng trắng lớn ở trên cánh. Tiếng kêu: To lanh lảnh như chuông rung.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, di cư sinh sản, không phổ biến. VU

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng đất ngập nước, ven biển và ruộng rẫy. Sinh sản vào thời gian từ tháng 4-5, đẻ 4-5 trứng.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Trường Dũng



WWF-Việt Nam / © Lê An Khương



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mên



SẢ KHOANG CỔ (*Todiramphus chloris*) Collared Kingfisher

MÔ TẢ: 24cm. Kích thước nhỏ hơn Sả đầu nâu. Bộ lông có phần trên cơ thể màu xanh da trời hay xanh lá cây, vòng cổ trắng. Không có mảng trắng ở trên cánh khi bay.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sống ở rừng tràm và các vùng ngập nước dọc biển. Sinh sản từ tháng 12-8. Tổ làm ở hốc cây, cách xa mặt đất khoảng 6 mét, đẻ 3-7 trứng.



BỘ GỖ KIẾN (PICIFORMES)

Họ Cu Rốc (Megalaimidae)

CU RỐC CỔ ĐỎ / THẦY CHÙA (*Psilopogon haemacephalus*) Coppersmith Barbet

MÔ TẢ: 16cm. Nổi bật với hoa văn đặc trưng trên mặt. Có hai mảng vàng quanh mắt tạo cảm giác như đang đeo kính khi nhìn từ xa. Trán màu đỏ thẫm, họng màu vàng, ngăn cách với ngực bởi một dải đỏ. Phần dưới cơ thể có các sọc xanh trên nền vàng. Cả hai giới giống nhau.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở các khu cây bụi thứ sinh, công viên, và đôi khi ở rừng tràm. Tiếng kêu đặc trưng là chuỗi dài đơn điệu gồm hàng trăm tiếng "túc" nhỏ, cũng là nguồn gốc cho tên "Thầy chùa".



Họ Gõ Kiến (Picidae)

GỖ KIẾN XANH BỤNG VÀNG (*Picus vittatus*) Laced Woodpecker

MÔ TẢ: Là loài gõ kiến cỡ trung bình với bộ lông nhìn chung có màu xanh lục. Mặt xám, mõng vàng, bụng có các vệt lốm đốm mảnh. Bộ lông này giúp phân biệt loài với hầu hết các loài gõ kiến khác. Con trống: Có đỉnh đầu màu đỏ. Con mái: Có đỉnh đầu màu đen.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, khá phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sinh sống ở rừng thứ sinh, bụi rậm, vườn cây ăn trái và đôi khi cả công viên đô thị. Thường kiếm ăn ở tầng thấp hơn so với các loài gõ kiến khác, đôi khi xuống cả mặt đất. Tiếng kêu gồm chuỗi âm “kéc” ngắt quãng, lặp lại khoảng 8–10 lần.



GỖ KIẾN NHỎ ĐẦU XÁM (*Picoides canicapillus*) Grey-capped Woodpecker

MÔ TẢ: 15cm. Kích thước nhỏ so với các loài gõ kiến khác. Bộ lông màu đen và trắng. Phần dưới cơ thể có nhiều vạch đen nền trắng ngà. Chim trống có nhiều vạch đỏ nhỏ ở phía sau đỉnh đầu. Vai cánh màu đen khác Gõ kiến nhỏ sườn đỏ có vai cánh trắng. Dùng mỏ gõ vào thân và cành cây để tìm mồi. Tiếng kêu: Nghe tiếng kêu liên tục và nghe tiếng “chit-chit-chit” hoặc “kee-kee-kee” khi bay.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sống ở các vùng rừng, vùng cây bụi thứ sinh. Sinh sản có thể từ tháng 12-4, làm tổ ở hốc cây, đẻ 3-5 trứng.



GỖ KIẾN NHỎ MÀU TRẮNG (*Dendrocopos analis*) Freckle-breasted Woodpecker

MÔ TẢ: 19cm. Loài gỗ kiến cỡ trung bình có bộ lông sọc trắng-đen rõ nét ở phần lưng và cánh trên. Ngực và bụng màu kem nhạt (buff), có các vệt sọc nhẹ ở hông và hai bên thân. Cuống đuôi có màu đỏ, má trắng viền đen. Đỉnh đầu ở con trống có màu đỏ với trán cam nhạt; con mái có đỉnh đầu màu đen.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, khá phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sống ở rừng tràm và vườn cây ăn trái. Thức ăn chủ yếu là côn trùng như kiến, sâu bọ ẩn dưới vỏ cây; thỉnh thoảng cũng ăn quả mọng hoặc hạt. Tiếng kêu đặc trưng là những tiếng gõ “chik/chik” nhanh trên thân cây, thường dùng để đánh dấu lãnh thổ hoặc thu hút bạn tình. Cá thể đơn lẻ hoặc theo cặp, thỉnh thoảng hoạt động trong đoàn nhỏ.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Minh Tân



BỘ VỆT (PSITTACIFORMES)

Họ Vẹt (Psittaculidae)

VỆT NGỰC ĐỎ (*Psittacula alexandri*) Red-breasted Parakeet

MÔ TẢ: 35cm. Chim trống trưởng thành: Đầu xám xanh, có hai dải đen, họng và ngực hung đỏ. Phía bụng lục phớt xanh, lục phớt vàng ở dưới đuôi. Mỏ trên đỏ tươi, mỏ dưới đen. Chim mái: Ngực không có màu đỏ, màu hồng thẫm phớt vàng.

HIỆN TRẠNG: Định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng tràm và bạch đàn, vườn cây ăn trái. Thường đi theo đàn. Làm tổ từ khoảng tháng 12-4, đẻ 3-4 trứng.



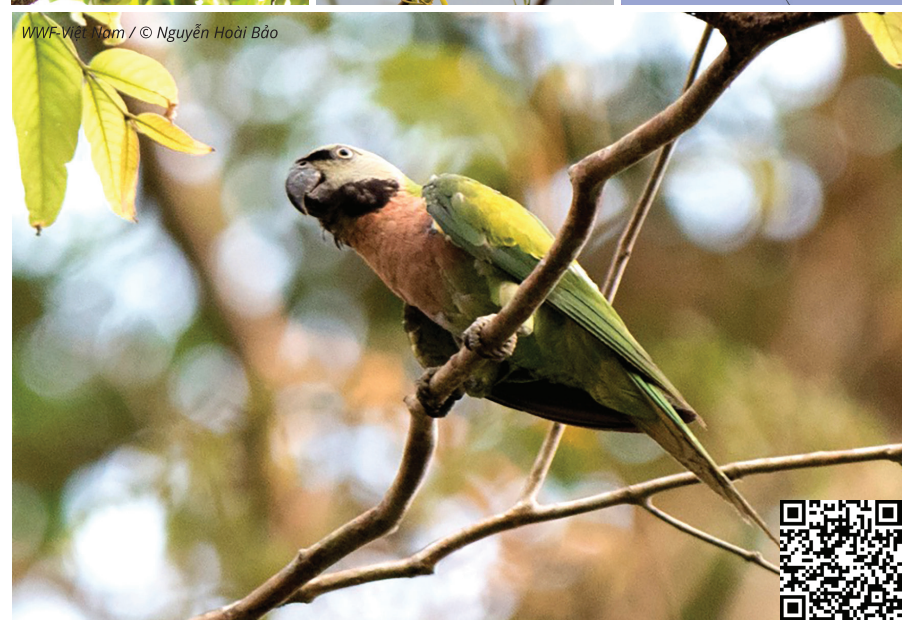
WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Đặng Ngọc Sâm Thương



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

BỘ SẾ (PASSERIFORMES)

Họ Chích Đớp Ruồi (Acanthizidae)

CHÍCH BỤNG VÀNG (*Gerygone sulphurea*) Golden-bellied Gerygone

MÔ TẢ: 10cm. Loài chim rất nhỏ, phần lưng có màu nâu xám đơn giản, phần bụng từ vàng nhạt đến trắng ngà vàng. Vùng trước mắt hơi trắng nhạt, mỏ ngắn, thẳng và màu đen.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC



SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở rìa rừng, công viên, vườn cây và các khu rừng thưa. Khó quan sát vì chúng chủ yếu hoạt động ở tầng tán cây, nhưng dễ nhận biết nhờ tiếng hót cao, trong và kéo dài. Thường bị loài Tim vẹt ký sinh. Tổ có hình túi, cửa tổ nằm bên hông và thường treo lủng lẳng trên cành cây.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

Họ Vàng Anh (Oriolidae) VÀNG ANH TRUNG QUỐC (*Oriolus chinensis*) Black-naped Oriole

MÔ TẢ: 27cm. Nhìn chung có màu vàng. Một dải lông màu đen kéo dài từ mắt vòng quanh gáy. Mỏ hồng thịt, chân xám xanh, cánh và trên đuôi đen. Bộ lông chim mái vàng lục, có nhiều vằn đen mảnh. Tiếng kêu: Hót như tiếng sáo.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng cây bụi thứ sinh, nương rẫy.



WWF-Việt Nam / © Dương Trần Hải



Họ Chim Nghệ (Aegithinidae)

CHIM NGHỆ NGỰC VÀNG (*Aegithina tiphia*) Common lora

MÔ TẢ: 13cm. Màu xanh ô-liu ở phần lưng, cánh vẫn đen với hai vạch trắng. Con trống mùa sinh sản: Lưng và đầu đen, hai vạch cánh trắng nổi bật trên nền cánh đen. Con trống không sinh sản: Phần lưng có màu xanh ô-liu thay vì đen. Con mái: Có màu xanh lục nhạt hơn, hoa văn ít nổi bật hơn con trống.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường xuất hiện ở rừng thứ sinh, rìa rừng, bụi rậm, vườn cây ăn trái, công viên và khu dân cư. Chủ yếu bắt sâu và các loài côn trùng khác. Trong mùa sinh sản, con trống có những màn trình diễn độc đáo: cụp cánh, xoè đuôi và phồng lông khắp thân. Tiếng hót phong phú, gồm nhiều âm huyết sáo du dương. Một âm kêu thường gặp là chuỗi rung dài kết thúc bằng một tiếng huyết ngắn.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



Họ Rẻ Quạt (Rhipiduridae)

RỄ QUẠT (*Rhipidura javanica*)

Sunda Pied Fantail



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



MÔ TẢ: 18cm. Phần trên cơ thể hoàn toàn màu đen, phần dưới trắng, với một dải ngực màu đen rõ nét. Có các lông mép mỏng dài và nổi bật. Đuôi dài, đầu mút các lông đuôi có màu trắng, thường được xoè ra rồi cụp lại liên tục khi chim di chuyển. Loài này từng được gọi là Rẻ quạt trắng đen (Pied Fantail), nhưng quần thể ở Philippines hiện đã được tách thành một loài riêng biệt.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở nương rẫy, rìa rừng, bụi cây thứ sinh và đôi khi ở công viên, chủ yếu gần các nguồn nước như ao hồ, hay đầm lầy. Là một trong những loài chim ăn côn trùng phổ biến nhất ở rừng trà, đôi khi kiếm ăn cùng với Chích bông nâu.



Họ Chèo Bẻo (Dicruridae)

CHÈO BÈO (*Dicrurus macrocercus*) Black Drongo

MÔ TẢ: 28cm. Đuôi chẻ sâu, hai mép ngoài chỉ hơi vểnh lên, khác với đuôi chẻ ở Chèo bẻo bờm. Lông mặt bụng của con non phớt trắng. Đậu ở tầm cao, thường gặp trên dây điện và lưng gia súc. Bay thành hình lượn sóng, đi đôi hay đàn. Tiếng kêu: Phát ra tiếng huýt gió khác thường.

HIỆN TRẠNG: Định cư và di cư đến vào mùa đông, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thích ở nơi trống trải có cây cao mọc rải rác và ruộng lúa có cọc để đậu.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Trung Dũng



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



CHÈO BÈO CỜ ĐUÔI CHẼ (*Dicrurus paradiseus*) Greater Racquet-tailed Drongo

MÔ TẢ: 35cm. Bộ lông đen ánh xanh biếc, mắt đỏ. Trán có chùm lông dựng nhỏ tạo thành túm lông đặc trưng. Đuôi chẻ, có hai lông đuôi ngoài rất dài kéo dài ra như hai sợi dây, đầu có bản dẹp tròn như hình mác chèo nhỏ. Một hoặc cả hai lông kéo này có thể bị rụng ở một số cá thể.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, hiếm. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sinh sống trong rừng và cả ở các nương rẫy cây gỗ. Chúng thường sống theo cặp, phát ra nhiều kiểu âm thanh phong phú, trong đó có khả năng bắt chước giọng của nhiều loài chim khác. Từ các vị trí cao trên cây, chúng lao ra bắt côn trùng đang bay.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Minh Tâm



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thanh Tùng



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Đặng Ngọc Sâm Thương



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

Họ Đớp Ruồi Monachi (Monarchidae)

ĐỚP RUỒI XANH GÁY ĐEN (*Hypothymis azurea*) Black-naped Monarch

MÔ TẢ: 17cm. Đầu và mỏ có màu xanh da trời, bụng trắng nhạt. Tư thế đậu ngang bằng; đuôi dài, thỉnh thoảng xòe hình nan quạt. Chim trống: Màu xanh nhiều hơn chim mái, gáy đen nhưng và vòng cổ họng đen. Chim mái: Lưng, cánh và đuôi có màu nâu xám nhạt. Thường sống đơn độc nhưng thỉnh thoảng gặp đi thành đôi. Tiếng kêu: Khác biệt, cao, tiếng 's-uych-uych' như tiếng cưa hay dũa.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng, vùng cây bụi và tre nứa. Thường gặp ở tầng cây thấp, trong vườn và bìa rừng.

Họ Bách Thanh (Laniidae)

BÁCH THANH MÀU TRẮNG (*Lanius cristatus*) Brown Shrike

MÔ TẢ: 20cm. Có một số phân loài di cư đến vào mùa đông, màu sắc có thể thay đổi ít nhiều, nhưng thường gặp chim có màu hung nâu ở đầu và lưng, mặt bụng trắng. Bộ lông con non có hình vảy mờ bên ngực và sườn. Nhút nhát và thường đậu chỗ khuất.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Chỗ trống trải, vùng cây bụi thứ sinh và bản làng. Thường gặp xung quanh rừng tràm, vùng đồng cỏ và cây.

WWF-Việt Nam / © Lê An Khương



Họ Quạ (Corvidae)

CHIM KHÁCH (*Crypsirina temia*) Racquet-tailed Treepie

MÔ TẢ: 30cm. Toàn thân có màu xám đen đậm, trông như đen hoàn toàn trong điều kiện ánh sáng yếu. Mắt xanh lam nổi bật, càng được nhấn mạnh bởi vùng lông đen hơn quanh trán, trước mắt và mắt. Thân hình thanh mảnh, đuôi dài và đầu đuôi mở rộng như hình chiếc thìa (đuôi cộ).

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sống trong công viên, vườn cây, rừng tre, cũng gặp ở các khu vực rìa vùng đất ngập nước có nhiều cây cối. Bay giỏi, di chuyển linh hoạt trong các tầng cây, thường phát ra tiếng kêu chói đặc trưng.



WWF-Việt Nam / © Hoàng Thế Nhiệm



WWF-Việt Nam / © Hoàng Thế Nhiệm



Họ Chiền Chiện (Cisticolidae)

CHIỀN CHIỆN ĐỒNG HUNG (*Cisticola juncidis*) Zitting Cisticola

MÔ TẢ: 11cm. Kích thước cơ thể nhỏ, có sọc vằn, đuôi ngắn với dải đen ở gần cuối đuôi, mút các lông đuôi trắng. Mùa đông đuôi dài hơn. Chim trống, đầu ít sọc hơn, mùa xuân mào chuyển thành màu nâu xanh nhạt, phớt đỏ. Sống chui rúc, di chuyển từ bụi cỏ này sang bụi cỏ khác. Tìm thấy ở nơi cỏ mọc thưa, thường xuyên gặp ở gần chỗ có nước. Tiếng kêu: Phát ra tiếng 'chíp chíp chíp' liên hồi.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Những nơi trống trải, xung quanh ruộng lúa, bãi cỏ và bụi rậm.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

CHIÈN CHIÈN ĐÀU NÂU (*Prinia rufescens*) Rufescent Prinia

MÔ TẢ: 12cm. Giống Chiên chiên bụng hung, nhưng đuôi ngắn hơn và mút lông đuôi trắng nhạt. Hồng và đuôi màu nâu hung đỏ. Trong mùa sinh sản, đầu xám xanh. Tìm thấy ở các vùng rừng thứ sinh; thường gặp trong các rừng cây gỗ.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng cỏ cây và bụi rậm.

CHIÈN CHIÈN BỤNG HUNG (*Prinia inornata*) Plain Prinia

MÔ TẢ: 15cm. Trừ khi hót, còn lại rất khó phân biệt với chim non của Chiên bụng vàng, mặc dù có đuôi dài hơn. Tất cả đều có lông mày mọc dài. Bộ lông ngoài mùa sinh sản có đuôi dài bằng chiều dài thân. Đuôi vênh. Dáng bay nặng nhọc và yếu ớt. Tiếng kêu: Như bản trình diễn bài ca với một nốt nhạc có tiết tấu giạt, nhanh, nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư. Gặp phổ biến lên tới độ cao khoảng 900 mét. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Những chỗ gần nước, bãi cỏ, ruộng lúa, cây bụi, vùng chân đồi và xung quanh các bãi chăn thả gia súc.



WWF-Việt Nam / © Lê An Khương



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



CHÍCH BÔNG ĐUÔI DÀI (*Orthotomus sutorius*) Common Tailorbird

MÔ TẢ: 12cm (không kể đuôi của con trống. Phần trước đỉnh đầu màu hung, đuôi dài (thường vênh). Chim non đỉnh đầu không có màu hung. Thỉnh thoảng phần gốc lông màu xám nhìn thấy ở vùng cổ (đặc biệt là khi chim hót) tạo nên nhiều mảng tối. Tiếng kêu: Âm ỉ. Tiếng gọi đàn đa dạng, đặc biệt là tiếng 'chink chink' lặp đi lặp lại.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Cây bụi thứ sinh, tre nứa, vườn làng và những nơi rậm rạp.



CHÍCH BÔNG NÂU (*Orthotomus ruficeps*) Ashy Tailorbird

MÔ TẢ: 12cm. Dễ nhận diện nhờ bộ lông xám tro và mặt màu hung đỏ. Phần lớn cơ thể có màu xám tro, phần dưới nhạt hơn, cổ họng có một mảng xám đậm rõ nét. Mặt có màu hung cam nổi bật, tương phản rõ với phần lông còn lại. Con mái có họng trắng và bụng dưới có dải trắng ở giữa.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Chủ yếu sống ở rừng tràm, ngoài ra còn gặp ở các bụi cây ven đường và công viên, đặc biệt là gần nguồn nước. Như các loài Chích bông khác, tổ được làm bằng cách khâu lá lại với nhau, thường treo ở các bụi rậm thấp. Kiếm ăn đơn lẻ hoặc theo đôi, thường ở tầng dưới của rừng tràm, nơi chúng tìm bắt chân khớp (arthropod). Tiếng hót vang, ngân dài: "chíu-uyt", thường hót song ca cùng bạn tình với chuỗi âm ngân rền phía sau.



Họ Chích Lau Sậy (Acrocephalidae)

CHÍCH ĐẦU NHỌN MÀU ĐEN (*Acrocephalus bistrigiceps*)

Black-browed Reed Warbler

MÔ TẢ: 14cm. Lông mày dài nằm dưới dải màu đen chạy dọc hai bên đỉnh đầu. Phần trên cơ thể màu nâu ô liu, ở hông nhìn sáng hơn. Mỏ ngắn nhỏ. Tiếng kêu: Thánh thót hơn Chích đầu nhọn phương đông. Có thể nghe tiếng hót khi di chuyển vào mùa xuân.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Bãi cỏ, lau lách, cây bụi và trong rừng tràm, thường ở nơi có nước.



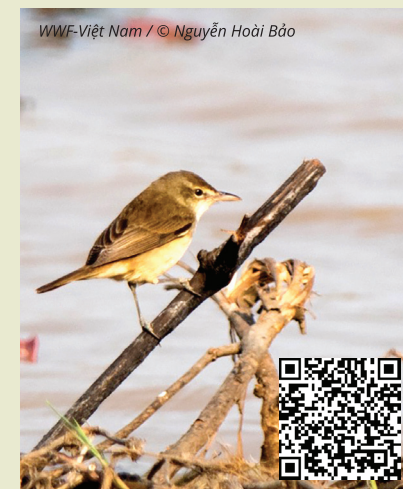
CHÍCH ĐẦU NHỌN PHƯƠNG ĐÔNG (*Acrocephalus orientalis*)

Oriental Reed Warbler

MÔ TẢ: 20cm. Loài chích có kích thước lớn, lông mày trắng; mỏ thẳng và dài; sườn màu hung nhạt, hông màu hạt dẻ. Họng có vệt màu xám nhạt. Những con mới thay lông, mót lông đuôi trắng nhạt. Gáy màu da cam. Chim non vào mùa thu màu nâu đỏ; những con đã trưởng thành (lông sỡ) màu bạc hơn. Lông trên gáy thỉnh thoảng dựng đứng. Tiếng kêu: 'chark' to, có tiếng hót cao lanh lạnh vào mùa xuân.

HIỆN TRẠNG: Di cư đến vào mùa đông. Tương đối phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng cỏ cây, lau sậy gần với nguồn nước. Tìm thấy ở vùng đầm lầy và các bụi gai ở nơi gần nước, đôi khi ở cả trong vườn và dọc theo các mương dẫn nước.



Họ Chích Đầm Lầy (Locustellidae)

CHIỀN CHIỀN LỚN

(*Megalurus palustris*) Striated Grassbird

MÔ TẢ: 25cm. Nhận diện nhờ đuôi dài phân tầng. Bộ lông nâu đỏ sáng ở phần trên có các vệt sọc đậm trên đỉnh đầu, lưng và cánh. Mắt nâu, lông mày vàng nhạt. Phần dưới cơ thể trắng nhạt với sọc đen mảnh ở ngực.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Xuất hiện trong các thảm cỏ ẩm, đầm lầy, vùng lau sậy, rừng tre và bụi thứ sinh. Thường đứng trên đỉnh cây lau hoặc dây điện để kêu gọi và đánh dấu lãnh thổ. Ăn côn trùng như dế, châu chấu, côn trùng nhỏ. Tiếng hót du dương gồm các chuỗi run và chíp kết thúc bằng chuỗi âm bốn nốt "ti-tit-tit-tit" theo kiểu riêng của loài.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hòa Quang

Họ Én/Nhạn (Hirundinidae)

NHẠN BỤNG XĂM (*Cecropis daurica*)

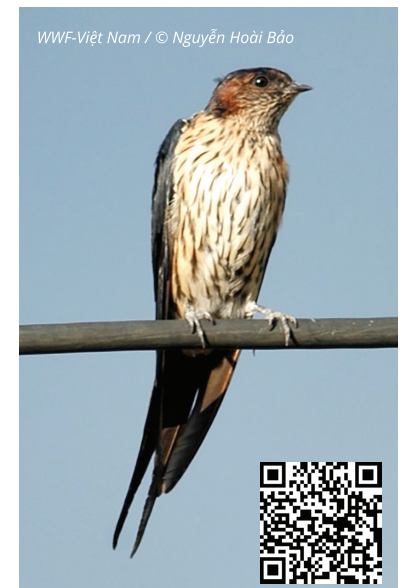
Red-rumped Swallow

MÔ TẢ: 18cm (không kể lông đuôi). Khác biệt với Nhạn bụng trắng bởi hông có màu nhạt hơn, thường là màu hơi đỏ và cỡ lớn hơn. Không có dải trắng khi xòe đuôi. Phần dưới thân có màu sắc khác nhau.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thường gặp ở những nơi trống trải.

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

NHẠN BỤNG TRẮNG (*Hirundo rustica*) Barn Swallow

MÔ TẢ: 15cm (không kể chiều dài đuôi ở con trưởng thành). Đuôi chẻ sâu, để lộ dải trắng lúc xòe đuôi trong khi bay. Chim non có màu xỉn hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, rất phổ biến, thỉnh thoảng gặp đàn rất đông. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Đồng ruộng, làng mạc, thành phố và những chỗ trống trải.



Họ Chào Mào (Pycnonotidae)

BÔNG LAU MÀU TRẮNG

(*Pycnonotus goiavier*) Yellow-vented Bulbul

MÔ TẢ: 20cm. Phần bụng nhạt màu, lưng nâu. Lông dưới đuôi màu vàng tươi. Có một vệt đen kéo dài từ mỏ đến mắt, và một sọc đen hẹp dọc theo đỉnh đầu, nơi có một túm lông dựng nhẹ (mào nhỏ). Con trống và con mái giống nhau.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Loài chim quen thuộc của vườn nhà, thường ăn quả của các loài cây quanh khu vực canh tác, rừng trồng, vùng đất ngập nước thoáng đãng và rìa rừng ven đường. Khi hạ cánh trên dây điện hoặc cành cây, thường có hành vi giơ cả hai cánh lên như thể chào đón. Hót tiếng đơn giản, vui tai.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thị Thanh Hồng



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



WWF-Việt Nam / © Lê Hoàng Mến



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Ngọc Hải





WWF-Việt Nam / © Hoàng Thế Nhiệm

BÔNG LAU TAI VẼ

(*Pycnonotus blanfordi*) Streak-eared Bulbul

MÔ TẢ: 21cm. Bộ lông nâu ô liu phía trên, phần dưới nhạt hơn, hơi vàng hoặc xám trắng ở ngực và bụng. Đặc điểm dễ nhận là vùng lông tai có các vết sọc mảnh màu trắng. Đầu không có mào, quanh mắt và mặt thường sáng màu, viền mắt nhạt. Đuôi dài, có mép ngoài lông đuôi trắng nhạt. Con non màu nhạt hơn, ít rõ sọc tai.



HIỆN TRẠNG: Loài định, cư phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG: Gặp trong rừng thứ sinh, bìa rừng, bụi cây, vườn nhà, rừng tràm, và công viên đô thị. Dễ thích nghi, thường xuất hiện gần khu dân cư. Thức ăn chủ yếu là trái cây, côn trùng nhỏ. Hót đơn giản, líu lo từng đợt ngắn. Khi đậu thường vẩy cánh nhẹ.

Họ Chích Lá (Phylloscopidae)

CHÍCH CHÂN XÁM (*Phylloscopus tenellipes*) Pale-legged Leaf-warbler

MÔ TẢ: 13cm. Phía lưng có màu nâu ô liu (có thể có màu xanh lá cây nhạt), lông mày dài, cánh có một vằn trắng cánh rõ, có thể có vằn thứ hai mờ. Hồng thường phớt hung nâu. Lông bao tai xanh nhạt, đỉnh đầu xám nhạt. Giống như Chích phương bắc nhưng mỏ nhỏ hơn, mỏ dưới màu hồng xám; chân dài có màu hồng nhạt. Tiếng kêu: 'chink' to, lạnh lạnh, đuôi luôn cử động lên xuống.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, khá phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng rừng, kể cả trảng cây bụi thứ sinh. Kiếm ăn trong các bụi rậm.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Trần Anh Tuấn





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

VÀNH KHUYÊN HỌNG VÀNG (*Zosterops palpebrosus*) Oriental White-eye

MÔ TẢ: 11cm. Vành mắt trắng và mặt lưng có màu xanh lục sáng, họng và dưới đuôi vàng đậm. Vào mùa đông thường đi thành đàn lớn. Có tiếng 'tzi' êm dịu, phát ra liên tục.

HIỆN TRẠNG: Loài di cư, khá phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng, bụi rậm và vùng cây bụi thứ sinh.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Anh Thế

Họ Khướu Đất (Timaliidae)

CHÍCH CHẠCH MÁ VÀNG (*Mixornis gularis*) Pin-striped Tit-babbler

MÔ TẢ: 13cm. Dễ nhận nhờ phần bụng vàng nhạt với các vệt sọc nâu từ cổ họng xuống ngực. Lưng màu nâu ô liu, đỉnh đầu màu hung nâu. Một số cá thể có vùng da quanh mắt hơi xám xanh. Chim non ít vằn hơn và màu nhạt hơn chim trưởng thành.

HIỆN TRẠNG: Loài định, cư phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sống ở cả rừng nguyên sinh lẫn thứ sinh, rìa rừng, bụi cây, rừng trồng lâu năm, đôi khi vào cả vườn cây và rừng tràm. Là loài có khả năng thích nghi cao, có thể sinh sống ngay cả trong các mảng rừng thứ sinh nhỏ. Hay gặp theo nhóm gia đình nhỏ 4-5 con, hoặc tham gia bầy chim hỗn hợp cùng các loài khác như khướu hay Chèo bẻo. Gọi tiếng đơn điệu, lặp đi lặp lại như "chóc-chóc-chóc..." hoặc chuỗi âm thô ráp "chọc-chọc".



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



Họ Sáo (Sturnidae)

SÁO ĐÁ ĐUÔI HUNG (*Sturnia malabarica*) Chestnut-tailed Starling

MÔ TẢ: 20cm. Phần lưng và cánh trên màu xám nhạt, cánh và lông bay đen sẫm; phần dưới từ cổ xuống có màu đỏ nâu (đuôi và bụng dưới phụ thuộc phân loài). Đặc điểm nổi bật: mắt trắng, mỏ màu vàng với đáy mỏ xanh lam nhạt. Con non có phần bụng nhạt hơn, chủ yếu trắng với đầu đuôi đỏ nhẹ. Cả hai giới trông giống nhau.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư và di cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sống thành đàn chặt chẽ, bay đồng loạt, thay đổi hướng nhanh và đồng bộ khi kiếm ăn hoặc di chuyển. Chúng ăn đa dạng, gồm trái cây, phấn hoa, mật hoa và côn trùng như mọt, kiến, bướm... thường săn theo bầy và trong bụi cây hay tán thấp gần đất. Chuẩn bị tổ ở các hốc cây cũ do gỗ kiến để lại, cao khoảng 3–12 m. Mỗi lứa đẻ 3–5 trứng màu xanh lam nhạt không đốm. Mùa sinh sản chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 6.



SÁO NÂU (*Acridotheres tristis*)

Common Myna

MÔ TẢ: 25cm. Chim trưởng thành có bộ lông màu nâu tối, đầu đen. Mỏ, da vùng mắt và chân có màu vàng. Chim non có màu xỉn hơn. Khi bay thấy rõ vạt lông trắng ở cánh.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Chồ trống trải, các vùng trồng trọt, thành phố và vườn làng.

SÁO SẬU ĐẦU TRẮNG (*Acridotheres leucocephalus*) Vinous-breasted Myna

MÔ TẢ: 24cm. Dễ nhận biết nhờ vùng đầu và gáy màu trắng xám, tương phản rõ với da mặt không lông màu đen. Bụng nâu nhạt, lưng xám, cánh đen có mảng trắng nổi bật ở lông bao sơ cấp, khi bay trông như một đốm trắng tròn ở cánh. Mỏ màu vàng cam với gốc hơi xanh xám, chân vàng. Chim non có màu nhạt hơn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Xuất hiện trong các sinh cảnh khô, thoáng như rừng thưa rụng lá, đồng cỏ ven rừng, vùng đất trống và ven vùng đất ngập nước. Thường đi theo nhóm nhỏ, đôi khi tụ với các loài sáo khác. Kiếm ăn chủ yếu trên mặt đất hoặc trong lớp lá rụng và bụi rậm thấp, ăn côn trùng và quả nhỏ.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

Họ Đớp Ruồi (Muscicapidae)

CHÍCH CHOÈ THAN (*Copsychus saularis*) Oriental Magpie-robin

MÔ TẢ: 23cm. Lông nhiều màu sắc. Chim mái giống chim trống nhưng màu đen chuyển thành xám tối. Chim non giống như chim mái, nhưng màu xanh nhạt hơn. Đuôi thường vênh lên. Tiếng kêu: Tiếng hót có nhiều giai điệu.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, thường gặp đi đôi hay lẻ. Có tiếng hót hay, là một trong các loài chim cảnh. Bị săn bắt khá nhiều. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Các vùng đồng bằng, miền núi và trung du. Thích kiếm ăn ở những nơi thoáng đãng, nhất là trên các thảm cỏ xanh.



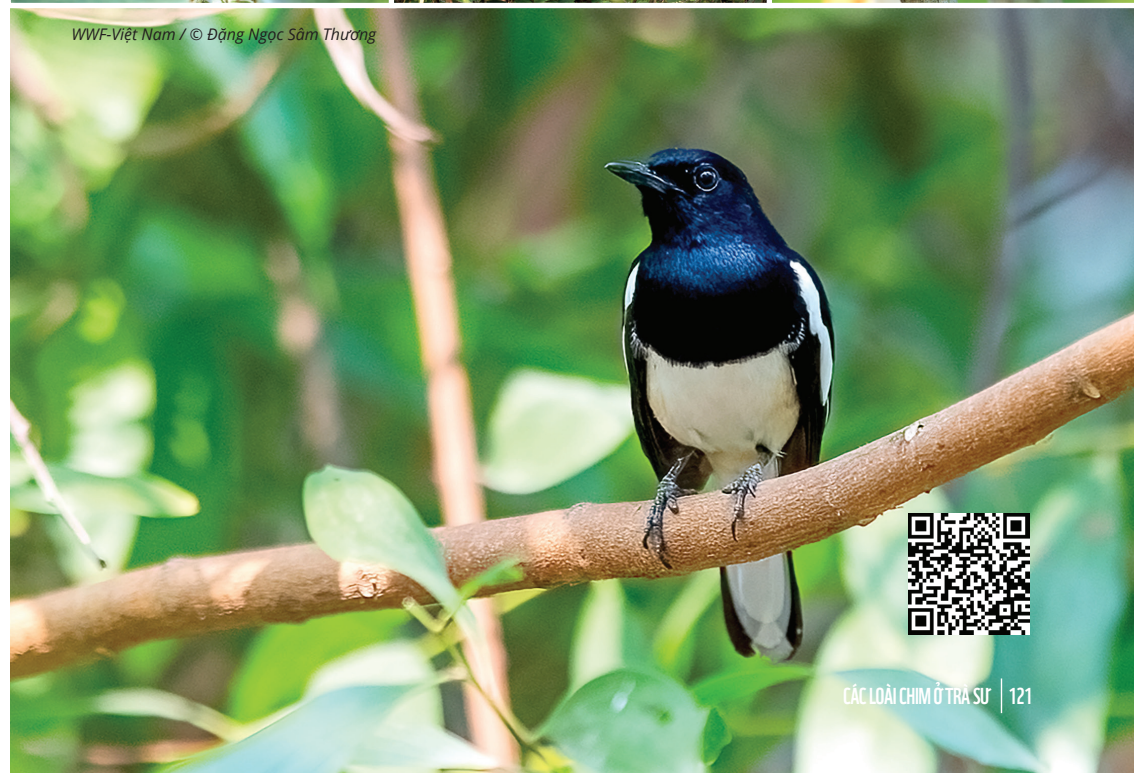
WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thị Thanh Hồng



WWF-Việt Nam / © Lê An Khương



WWF-Việt Nam / © Dương Trần Hải



WWF-Việt Nam / © Đặng Ngọc Sâm Thương



Họ Chim Sâu (Dicaeidae)

CHIM SÂU LƯNG ĐỎ

(*Dicaeum cruentatum*)

Scarlet-backed Flowerpecker

MÔ TẢ: 9cm. Chim trống: Có màu đỏ tươi ở phía lưng kéo dài từ trán xuống gốc đuôi. Chim mái: Phía lưng có màu xanh ô liu, hông đỏ sẫm và đuôi đen; mặt bụng màu ô liu nhạt. Chim non: Không có màu đỏ thẫm nhưng mỏ màu da cam tươi. Tiếng kêu: Tiếng hót 'si-bit si-bit' cao; lặp đi lặp lại, và còn có tiếng 'chip-chip chip-chip'.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH:

Vùng cây bụi thứ sinh, bụi rậm, gần chỗ đất trống, vườn làng và thành phố.



HÚT MẬT HỌNG NÂU (*Anthreptes malacensis*) Brown-throated Sunbird

MÔ TẢ: 14cm. Con trống nổi bật với ngực và bụng vàng tươi, họng ánh nâu tím, đầu và lưng trên ánh xanh kim loại, lưng dưới và bao đuôi trên ánh tím. Mặt bên nâu sẫm, cánh nâu có mảng tím ở vai. Con mái có phần lưng màu xanh ô liu, mặt xám nhạt và vòng mắt vàng nhạt không khép kín, bụng vàng nhạt. Mắt đỏ ở cả hai giới.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Phổ biến ở công viên, vườn nhà, rừng thứ sinh, vườn cây ăn trái và rừng tràm. Kiếm ăn ở tầng tán, đặc biệt ưa hoa dừa. Thường thấy đơn lẻ hoặc theo cặp. Tiếng kêu là chuỗi hai âm đơn điệu "bi-chu". Mùa sinh sản ghi nhận từ tháng 3 đến tháng 9.





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thanh Tùng



HÚT MẬT HỌNG TÍM (*Cinnyris jugularis*) Orate Sunbird

MÔ TẢ: 11cm. Chim trống: Họng và trên ngực màu xanh ánh kim loại. Bụng và bao dưới đuôi vàng sáng. Chim mái: Ngực, bụng và bao trên đuôi vàng. Mút lông đuôi chim trống và mái trắng.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Rừng thứ sinh, thảm cây bụi, gần làng bản.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

Họ RỒNG RỘC (Ploceidae)

RỒNG RỘC VÀNG (*Ploceus hypoxanthus*)

Asian Golden Weaver

MÔ TẢ: 15cm. Con trống có bộ lông chủ đạo màu vàng tươi, bao gồm cả đỉnh đầu, cổ, lưng và phần dưới cơ thể; mặt có mặt nạ đen nổi bật; cánh và lưng pha nâu xám với các vệt đen đậm. Con mái có đỉnh đầu nâu nhạt, mày vàng, phần dưới cơ thể vàng nhạt pha kem; lưng và cánh có sọc mờ hơn con trống.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. NT

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Sinh sống ở đồng bằng và vùng trũng gần nước như ao, kênh, suối, bờ ruộng và vùng đất ngập nước. Là loài sống theo bầy, thường làm tổ thành cụm, treo lủng lẳng trên các cành cây ven nước hoặc trong bụi lau sậy. Tổ dạng bầu dẹt công phu từ cỏ và lá.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

RỒNG RỘC (*Ploceus philippinus*) Baya Weaver

MÔ TẢ: 15cm. Giống sẻ thường, nhưng bộ lông có sọc đậm, mỏ khỏe, phần dưới cơ thể màu nâu vàng. Chim trống ở độ tuổi sinh sản có mặt nạ màu đen và đỉnh đầu vàng tươi.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Quanh đồng ruộng, vùng trồng trọt và cây bụi. Thường ngủ tập đoàn trong các bãi lau sậy. Tổ làm tập đoàn và kiếm ăn theo đàn. Tổ có phần hình ống kéo thẳng xuống khá dài, là đặc điểm khác với tổ của các loài rồng rộc khác.

Họ Chim Di (Estrildidae)

DI CAM (*Lonchura striata*) White-rumped Munia

MÔ TẢ: 11cm. Đuôi nhọn. Chim trưởng thành: Lưng nâu, có vạch nhỏ, tối màu hơn Di đá, có hông trắng và đuôi đen. Chim non: Nhạt màu hơn và màu hông không hoàn toàn trắng.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Cây bụi thứ sinh, đồng cỏ, nơi trồng trọt và những chỗ trống trải khác, luôn đi theo đàn.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Minh Tân



© WWF-Việt Nam / Đào Quốc Bình





WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

DI ĐÁ (Lonchura punctulata) Scaly-breasted Munia

MÔ TẢ: 11cm. Con trưởng thành: Ngực và phần dưới cơ thể có hình vảy. Chim non: Nâu trơn, không có vảy. Tiếng kêu: Có âm 'piu piu' lặp đi lặp lại.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Khắp các vùng cây bụi, nơi trồng trọt và đồng ruộng. Di chuyển theo đàn đông, kêu liên tục khi bay, thỉnh thoảng có lẫn loài di khác vào đàn.



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo

DI ĐẦU ĐEN (Lonchura atricapilla) Chestnut Munia

MÔ TẢ: 11cm. Nhìn chung có mỏ xanh lơ rất rõ. Chim trưởng thành: Phân loài atricapilla đầu đen, mình hung nâu, bụng đen. Phân loài malaca có ngực trắng. Chim non: Toàn thân màu hung nâu nhạt. Tiếng kêu: 'pip pip' the thé.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Vùng đồng cỏ, cây bụi, đồng lúa. Thường đi theo đàn.





Họ Sẻ (Passeridae)

Sẻ Nhà (*Passer domesticus*) House Sparrow

MÔ TẢ: 15cm. Con trống dễ phân biệt với Sẻ (P. montanus) nhờ đỉnh đầu màu xám có viền nâu hạt dẻ rộng, má và bên đầu hoàn toàn trắng, họng và ngực có vết đen lớn và loang lổ. Con mái có màu nâu nhạt, trên mắt có vết lông màu kem, phần dưới cơ thể nhạt màu, lưng và vai có sọc tối.



HIỆN TRẠNG: Loài định cư, không phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Là loài thích nghi tốt với môi trường sống do con người tạo ra, thường chỉ sống gần khu dân cư. Kiếm ăn chủ yếu trên các mẫu thức ăn thừa, hạt ngũ cốc, vụn bánh rơi vãi. Làm tổ trong hốc tường, mái nhà hoặc các khe hở trong công trình xây dựng.



Sẻ (*Passer montanus*) Eurasian Tree Sparrow

MÔ TẢ: 15cm. Loài chim quen thuộc ở khu vực thành phố. Con trống và mái giống nhau. Chim non có đốm hơi đỏ ở đầu và má, họng màu đen không rõ hoặc chưa có. Thỉnh thoảng tập trung kiếm ăn theo đàn lớn.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư, rất phổ biến. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Thành phố, làng mạc, công viên và các vùng cây trồng. Làm tổ và kiếm ăn quanh năm.



Họ Chim Manh (Motacillidae)

CHIM MANH HỌNG TRẮNG (*Anthus rufulus*) Paddyfield Pipit

MÔ TẢ: 18cm. Thường gặp ở tư thế đậu thẳng người, chân dài, các vết nhỏ ở ngực tạo thành dải. Ngón chân sau có vuốt dài. Chim non có nhiều sợi lông trắng nhạt phủ lên lông bao cánh và lông tam cấp, ngực có đốm. Tiếng kêu: Có tiếng 'sch-rip' chói tai khi bay lên. Vào mùa sinh sản, có tiếng kêu 'tick tick tick' khi gặp kẻ thù, khác với tiếng hót 'tzing tzing tzing tzing tzing' khi bay lên. Phân bố: Khắp các vùng trong cả nước.

HIỆN TRẠNG: Loài định cư và làm tổ, có thể có chủng quần di cư trong mùa đông, phổ biến, thường đi lẻ. LC

SINH CẢNH SỐNG VÀ TẬP TÍNH: Cánh đồng lúa, bãi cỏ và khu vực trồng trọt trống trải.

WWF-Việt Nam / © Nguyễn Hoài Bảo



PHỤ LỤC TRA CỨU TÊN TIẾNG VIỆT

Bách thanh mảy trắng	101	Cú muỗi đuôi dài	32
Bìm bịp lớn	36	Cu ngói	29
Bìm bịp nhỏ	37	Cu rốc cổ đỏ	89
Bói cá nhỏ	84	Cuốc ngực nâu	42
Bồng chanh	82	Cuốc ngực trắng	43
Bồng chanh tai xanh	83	Chèo bẻo	98
Bông lau mảy trắng	113	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	99
Bông lau tai vằn	114	Chích bông đuôi dài	106
Cà kheo	66	Chích bông nâu	107
Cò bợ	54	Chích bụng vàng	94
Cò bợ Java	55	Chích chạch má vàng	117
Cò hương	52	Chích chân xám	115
Cò lạo Ấn Độ; Giang sen	47	Chích choè than	121
Cò lửa lùn	51	Chích đầu nhọn mảy đen	108
Cò ngàng lớn	59	Chích đầu nhọn Phương Đông	109
Cò ngàng nhỏ	60	Chiền chiện bụng hung	105
Cò nhạn, Cò ốc	48	Chiền chiện đầu nâu	104
Cò ruồi	56	Chiền chiện đồng hung	103
Cò trắng	61	Chiền chiện lớn	110
Cổ rắn, Diêng điểng	65	Chim khách	102
Cốc Ấn Độ	64	Chim manh họng trắng	132
Cốc đen	62	Chim nghệ ngực vàng	96
Cốc đế	63	Chim sâu lưng đỏ	122
Cu đất, cu gáy	30	Choắt bụng xám	69
Cu gáy vằn	31	Di cam	127
Cú lợn lưng xám	71	Di đá	128
Cú mèo khoang cổ	72	Di đầu đen	129

Diệc lửa	58
Diệc xám	57
Điều ăn ong	74
Điều đầu nâu	75
Điều đầu trắng	76
Điều mào	78
Điều mướp	77
Điều trắng	73
Đô nách nâu, Óc cau	70
Đớp ruồi xanh gáy đen	100
Gà đồng	44
Gà lôi nước Ấn Độ	68
Gỗ kiến nhỏ đầu xám	91
Gỗ kiến nhỏ mày trắng	92
Gỗ kiến xanh bụng vàng	90
Hút mật họng nâu	123
Hút mật họng tím	124
Kịch	46
Khát nước	39
Le hôi	28
Le nâu	26
Nhạn bụng trắng	112
Nhạn bụng xám	111
Phướn, Coọc	38
Quắm đầu đen	49
Quắm đen	50
Rẻ quạt Java	97
Rồng rộc	126
Rồng rộc vàng	125

Sả đầu đen	87
Sả đầu nâu	86
Sả khoang cổ	88
Sả mỏ rộng	85
Sáo đá đuôi hung	118
Sáo nâu	119
Sáo sậu đầu trắng	120
Sẻ	131
Sẻ nhà	130
Tìm vịt	41
Tu hú	40
Trâu ngực nâu	81
Trâu xanh nhỏ/Trâu đầu hung	80
Trích cồ/Xít	45
Ứng bụng hung	79
Vạc	53
Vàng anh Trung Quốc	95
Vành khuyên họng vàng	116
Vẹt ngực đỏ	93
Vịt trời	27
Yến cọ	35
Yến hồng xám	34

PHỤ LỤC TRA CỨU TÊN TIẾNG ANH

Ashy Tailorbird	107	Common Barn-owl	71
Asian Golden Weaver	125	Common Iora	96
Asian Green Bee-eater	80	Common Kingfisher	82
Asian Koel	40	Common Moorhen	46
Asian Openbill	48	Common Myna	119
Asian Palm-swift	35	Common Tailorbird	106
Barn Swallow	112	Coppersmith Barbet	89
Baya Weaver	126	Changeable Hawk-eagle	75
Besra	79	Chestnut Munia	129
Black Banza	78	Chestnut-tailed Starling	118
Black Bittern	52	Chestnut-winged Cuckoo	39
Black Drongo	98	Chinese Pond-heron	54
Black-browed Reed Warbler	108	Eastern Cattle Egret	56
Black-capped Kingfisher	87	Eastern Marsh-harrier	76
Black-crowned Night-heron	53	Eastern Spotted Dove	30
Black-headed Ibis	49	Eurasian Tree Sparrow	131
Black-naped Monarch	100	Freckle-breasted Woodpecker	92
Black-naped Oriole	95	Germain's Swiftlet	34
Black-winged Kite	73	Glossy Ibis	50
Black-winged Stilt	66	Golden-bellied Gerygone	94
Blue-eared Kingfisher	83	Great Cormorant	63
Blue-tailed Bee-eater	81	Great Egret	59
Bronze-winged Jacana	68	Greater Coucal	36
Brown Shrike	101	Greater Racquet-tailed Drongo	99
Brown-throated Sunbird	123	Green-billed Malkoha	38
Collared Kingfisher	88	Grey Heron	57
Collared Scops-owl	72	Grey-capped Woodpecker	91

Grey-headed Swampphen	45	Racquet-tailed Treepie	102
House Sparrow	130	Red Turtle-dove	29
Indian Cormorant	64	Red-breasted Parakeet	93
Indian Spot-billed Duck	27	Red-rumped Swallow	111
Intermediate Egret	60	Ruddy-breasted Crake	42
Javan Pond-heron	55	Rufescent Prinia	104
Laced Woodpecker	90	Scaly-breasted Munia	128
Large-tailed Nightjar	32	Scarlet-backed Flowerpecker	122
Lesser Coucal	37	Stork-billed Kingfisher	85
Lesser Whistling-duck	26	Streak-eared Bulbul	114
Little Cormorant	62	Striated Grassbird	110
Little Egret	61	Sunda Pied Fantail	97
Little Grebe	28	Vinous-breasted Myna	120
Oriental Darter	65	Watercock	44
Oriental Honey-buzzard	74	White-breasted Waterhen	43
Oriental Magpie-robin	121	White-rumped Munia	127
Oriental Pratincole	70	White-throated Kingfisher	86
Oriental Reed Warbler	109	Wood Sandpiper	69
Oriental White-eye	116	Yellow Bittern	51
Ornate Sunbird	124	Yellow-vented Bulbul	113
Paddyfield Pipit	132	Zebra Dove	31
Painted Stork	47	Zitting Cisticola	103
Pale-legged Leaf-warbler	115		
Pied Harrier	77		
Pied Kingfisher	84		
Pin-striped Tit-babbler	117		
Plain Prinia	105		
Plaintive Cuckoo	41		
Purple Heron	58		

DANH LỤC CHIM TRÀ SƯ

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
BỘ NGŨƠNG	ANSERIFORMES			
HỌ VỊT	Anatidae	Ducks, Geese, Swans		
Le nâu	<i>Dendrocygna javanica</i>	Lesser Whistling-duck	R	LC
Vịt trời	<i>Anas poecilorhyncha</i>	Indian Spot-billed Duck	R	LC
BỘ LE HÔI	PODICIPEDIFORMES			
HỌ LE HÔI	Podicipedidae	Grebes		
Le hôi	<i>Tachybaptus ruficollis</i>	Little Grebe	R	LC
BỘ BỒ CÂU	COLUMBIFORMES			
HỌ BỒ CÂU	Columbidae	Pigeons and Doves		
Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	Red Turtle-dove	R	LC
Cu đất, cu gáy	<i>Spilopelia chinensis</i>	Eastern Spotted Dove	R	LC
Cu gáy vằn	<i>Geopelia striata</i>	Zebra Dove	R	LC
BỘ CÚ MUỖI	CAPRIMULGIFORMES			
HỌ CÚ MUỖI	Caprimulgidae	Nightjars		
Cú muỗi đuôi dài	<i>Caprimulgus macrurus</i>	Large-tailed Nightjar	R	LC
HỌ YẾN	Apodidae	Swifts		
Yến hồng xám	<i>Aerodramus germani</i>	Germain's Swiftlet	R	LC
Yến cọ	<i>Cypsiurus balasiensis</i>	Asian Palm-swift	R	LC
BỘ CU CU	CUCULIFORMES			
HỌ CU CU	Cuculidae	Cuckoos		
Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	Greater Coucal	R	LC
Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i>	Lesser Coucal	R	LC
Phướn, Coọc	<i>Phaenicophaeus tristis</i>	Green-billed Malkoha	R	LC
Khất nước	<i>Clamator coromandus</i>	Chestnut-winged Cuckoo	BV, R	LC

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
Tu hú	<i>Eudynamys scolopaceus</i>	Asian Koel	R, M	LC
Tìm vịt	<i>Cacomantis merulinus</i>	Plaintive Cuckoo	R	LC
BỘ SẾU	GRUIFORMES			
HỌ GÀ NƯỚC	Rallidae	Rails, Crakes, Coots		
Cuốc ngực nâu	<i>Zapornia fusca</i>	Ruddy-breasted Crake	R, M	LC
Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i>	White-breasted Waterhen	R, M	LC
Gà đồng	<i>Gallicrex cinerea</i>	Watercock	BV, R	LC
Trích cồ/Xít	<i>Porphyrio poliocephalus</i>	Grey-headed Swampen	R	LC
Kịch	<i>Gallinula chloropus</i>	Common Moorhen	R, M	LC
BỘ HẠC	CICONIIFORMES			
HỌ HẠC	Ciconiidae	Storks		
Cò lạo Ấn Độ; Giang sen	<i>Mycteria leucocephala</i>	Painted Stork	R	LC
Cò nhạn, Cò ốc	<i>Anastomus oscitans</i>	Asian Openbill	R	LC
BỘ BỒ NÔNG	PELECANIFORMES			
HỌ CÒ QUẮM	Threskiornithidae	Ibises, Spoonbills		
Quắm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>	Black-headed Ibis	R/ NBV?	LC
Quắm đen	<i>Plegadis falcinellus</i>	Glossy Ibis	R	LC
HỌ DIỆC	Ardeidae	Hérons, Bitterns		
Cò lửa lùn	<i>Ixobrychus sinensis</i>	Yellow Bittern	R, M	LC
Cò hương	<i>Ixobrychus flavicollis</i>	Black Bittern	R, M	LC
Vạc	<i>Nycticorax nycticorax</i>	Black-crowned Night-heron	R, M	LC
Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i>	Chinese Pond-heron	R, M	LC
Cò bợ Java	<i>Ardeola speciosa</i>	Javan Pond-heron	R	LC
Cò ruồi	<i>Bubulcus coromandus</i>	Eastern Cattle Egret	R, M	LC
Diệc xám	<i>Ardea cinerea</i>	Grey Heron	R, M	LC

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
Diệc lửa	<i>Ardea purpurea</i>	Purple Heron	R	LC
Cò ngàng lớn	<i>Ardea alba</i>	Great Egret	R	LC
Cò ngàng nhỏ	<i>Ardea intermedia</i>	Intermediate Egret	R, M	LC
Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>	Little Egret	R	LC
BỘ CHIM ĐIỂN	SULIFORMES			
HỌ CỐC	Phalacrocoracidae	Cormorants, Shags		
Cốc đen	<i>Microcarbo niger</i>	Little Cormorant	R	LC
Cốc đế	<i>Phalacrocorax carbo</i>	Great Cormorant	R, M	LC
Cốc Ấn Độ	<i>Phalacrocorax fuscicollis</i>	Indian Cormorant	R	LC
HỌ CỔ RẮN	Anhingidae	Anhingas, Darters		
Cổ rắn, Đìeng đìeng	<i>Anhinga melanogaster</i>	Oriental Darter	R	LC
BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES			
HỌ CÀ KHEO	Recurvirostridae	Stilts, Avocets		
Cà kheo	<i>Himantopus himantopus</i>	Black-winged Stilt	R, M	LC
HỌ GÀ LÔI NƯỚC	Jacanidae	Jacanas		
Gà lồi nước Ấn Độ	<i>Metopidius indicus</i>	Bronze-winged Jacana	R	LC
HỌ CHOẮT	Scolopacidae	Sandpipers, Snipes		
Choắt bụng xám	<i>Tringa glareola</i>	Wood Sandpiper	M	LC
HỌ DÔ NÁCH	Glareolidae	Coursers, Pratincoles		
Dô nách nâu, Ốc cau	<i>Glareola maldivarum</i>	Oriental Pratincole	BV, M	LC
BỘ CÚ	STRIGIFORMES			
HỌ CÚ LỢN	Tytonidae	Barn-owls		
Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>	Common Barn-owl	R	LC
HỌ CÚ MÈO	Strigidae	Typical Owls		
Cú mèo khoang cổ	<i>Otus lettia</i>	Collared Scops-owl	R	LC

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES			
HỌ CẮT	Elanidae	Elanine kites		
Diều trắng	<i>Elanus caeruleus</i>	Black-winged Kite	R	LC
HỌ CHIM ƯNG	Accipitridae	Hawks, Eagles		
Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i>	Oriental Honey-buzzard	R, PM	LC
Diều đầu nâu	<i>Nisaetus cirrhatus</i>	Changeable Hawk-eagle	R	LC
Diều đầu trắng	<i>Circus spilonotus</i>	Eastern Marsh-harrier	M	LC
Diều mướp	<i>Circus melanoleucos</i>	Pied Harrier	M	LC
Ưng bụng hung	<i>Accipiter virgata</i>	Besra	R, M?	LC
BỘ SẢ	CORACIIFORMES			
HỌ TRẦU	Meropidae	Bee-eaters		
Trầu xanh nhỏ/ Trầu đầu hung	<i>Merops orientalis</i>	Asian Green Bee-eater	R	LC
Trầu ngực nâu	<i>Merops philippinus</i>	Blue-tailed Bee-eater	BV, R	LC
HỌ BÓI CÁ	Alcedinidae	Kingfishers		
Bồng chanh tai xanh	<i>Alcedo meninting</i>	Blue-eared Kingfisher	R	LC
Bồng chanh	<i>Alcedo atthis</i>	Common Kingfisher	R, M	LC
Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i>	Pied Kingfisher	R	LC
Sả mỏ rộng	<i>Pelargopsis capensis</i>	Stork-billed Kingfisher	R	LC
Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i>	White-throated Kingfisher	R	LC
Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i>	Black-capped Kingfisher	M	VU
Sả khoang cổ	<i>Todiramphus chloris</i>	Collared Kingfisher	R	LC
BỘ GỖ KIẾN	PICIFORMES			
HỌ CU RỐC	Megalaimidae	Asian Barbets		
Cu rốc cổ đỏ	<i>Psilopogon haemacephalus</i>	Coppersmith Barbet	R	LC

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
HỌ GỖ KIẾN	Picidae	Woodpeckers		
Gỗ kiến xanh bụng vàng	<i>Picus vittatus</i>	Laced Woodpecker	R	LC
Gỗ kiến nhỏ đầu xám	<i>Picoides canicapillus</i>	Grey-capped Woodpecker	R	LC
Gỗ kiến nhỏ mày trắng	<i>Dendrocopos analis</i>	Freckle-breasted Woodpecker	R	LC
BỘ VỆT	PSITTACIFORMES			
HỌ VỆT	Psittaculidae	Old World Parrots		
Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>	Red-breasted Parakeet	R	NT
BỘ SẺ	PASSERIFORMES			
HỌ CHÍCH ĐÓP RUỒI	Acanthizidae	Thornbills		
Chích bụng vàng	<i>Gerygone sulphurea</i>	Golden-bellied Gerygone	R	LC
HỌ VÀNG ANH	Oriolidae	Old World Orioles		
Vàng anh Trung Quốc	<i>Oriolus chinensis</i>	Black-naped Oriole	R, M	LC
HỌ CHIM NGHỆ	Aegithinidae	Ioras		
Chim nghệ ngực vàng	<i>Aegithina tiphia</i>	Common Iora	R	LC
HỌ RẺ QUẠT	Rhipiduridae	Fantails		
Rẻ quạt Java	<i>Rhipidura javanica</i>	Sunda Pied Fantail	R	LC
HỌ CHÈO BỎ	Dicruridae	Drongos		
Chèo bỏ	<i>Dicrurus macrocercus</i>	Black Drongo	R, M	LC
Chèo bỏ cờ đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i>	Greater Racquet-tailed Drongo	R	LC
HỌ ĐÓP RUỒI MONACHI	Monarchidae	Monarchs		
Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i>	Black-naped Monarch	R	LC

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
HỌ BÁCH THANH	Laniidae	Shrikes		
Bách thanh mày trắng	<i>Lanius cristatus</i>	Brown Shrike	M	LC
HỌ QUẠ	Corvidae	Crows and Jays		
Chim khách	<i>Crypsirina temia</i>	Racquet-tailed Treepie	R	LC
HỌ CHIỀN CHIỆN	Cisticolidae	Cisticolas & Allies		
Chiền chiến đồng hung	<i>Cisticola juncidis</i>	Zitting Cisticola	R	LC
Chiền chiến đầu nâu	<i>Prinia rufescens</i>	Rufescent Prinia	R	LC
Chiền chiến bụng hung	<i>Prinia inornata</i>	Plain Prinia	R	LC
Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>	Common Tailorbird	R	LC
Chích bông nâu	<i>Orthotomus ruficeps</i>	Ashy Tailorbird	R	LC
HỌ CHÍCH LAU SẬY	Acrocephalidae	Reed Warblers		
Chích đầu nhọn mày đen	<i>Acrocephalus bistrigiceps</i>	Black-browed Reed Warbler	M	LC
Chích đầu nhọn Phương Đông	<i>Acrocephalus orientalis</i>	Oriental Reed Warbler	M	LC
HỌ CHÍCH ĐẪM LẦY	Locustellidae	Grasshopper-warblers and Grassbirds		
Chiền chiến lớn	<i>Megalurus palustris</i>	Striated Grassbird	R	LC
HỌ ÉN/NHẠN	Hirundinidae	Swallows and Martins		
Nhạn bụng xám	<i>Cecropis daurica</i>	Red-rumped Swallow	M, R	LC
Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>	Barn Swallow	BV, M	LC
HỌ CHÀO MÀO	Pycnonotidae	Bulbuls		
Bông lau mày trắng	<i>Pycnonotus goiavier</i>	Yellow-vented Bulbul	R	LC
Bông lau tai vắn	<i>Pycnonotus blanfordi</i>	Streak-eared Bulbul	R	LC

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
HỌ CHÍCH LÁ	Phylloscopidae	Leaf Warblers & Allies		
Chích chân xám	<i>Phylloscopus tenellipes</i>	Pale-legged Leaf-warbler	M	LC
HỌ VÀNH KHUYỀN	Zosteropidae	White-eyes and Yuhinas		
Vành khuyên họng vàng	<i>Zosterops palpebrosus</i>	Oriental White-eye	R	LC
HỌ KHƯỞU ĐẤT	Timaliidae	Scimitar Babblers and allies		
Chích chạch má vàng	<i>Mixornis gularis</i>	Pin-striped Tit-babbler	R	LC
HỌ SÁO	Sturnidae	Starlings		
Sáo đá đuôi hung	<i>Sturnia malabarica</i>	Chestnut-tailed Starling	R	LC
Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i>	Common Myna	R	LC
Sáo sậu đầu trắng	<i>Acridotheres leucocephalus</i>	Vinous-breasted Myna	R	LC
HỌ ĐÓP RUỒI	Muscicapidae	Old World Flycatchers and Chats		
Chích choè than	<i>Copsychus saularis</i>	Oriental Magpie-robin	R	LC
HỌ CHIM SÂU	Dicaeidae	Flowerpeckers		
Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicaeum cruentatum</i>	Scarlet-backed Flowerpecker	R	LC
HỌ HÚT MẬT	Nectariniidae	Sunbirds		
Hút mật họng nâu	<i>Anthreptes malacensis</i>	Brown-throated Sunbird	R	LC
Hút mật họng tím	<i>Cinnyris jugularis</i>	Ornate Sunbird	R	LC
HỌ RỒNG RỘC	Ploceidae	Weavers		
Rồng rộc vàng	<i>Ploceus hypoxanthus</i>	Asian Golden Weaver	R	NT
Rồng rộc	<i>Ploceus philippinus</i>	Baya Weaver	R	LC
HỌ CHIM DI	Estrildidae	Munias, Waxbills		
Di cam	<i>Lonchura striata</i>	White-rumped Munia	R	LC
Di đá	<i>Lonchura punctulata</i>	Scaly-breasted Munia	R	LC

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Tên tiếng Anh	Hiện trạng	Sách đỏ IUCN
Di đầu đen	<i>Lonchura atricapilla</i>	Chestnut Munia	R	LC
HỌ SẼ	Passeridae	Old World Sparrows		
Sẻ nhà	<i>Passer domesticus</i>	House Sparrow	I	LC
Sẻ	<i>Passer montanus</i>	Eurasian Tree Sparrow	R	LC
HỌ CHIM MANH	Motacillidae	Wagtails, Pipits		
Chim manh hòng trắng	<i>Anthus rufulus</i>	Paddyfield Pipit	R	LC

Chú giải:

Viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Giải thích tiếng Việt
BV	Breeding Visitor	Loài đến khu vực trong mùa sinh sản (sinh sản tại đây).
M	Migrant	Chim di cư (qua lại theo mùa).
R	Resident	Loài định cư, có mặt quanh năm.
I	Introduced	Loài du nhập (do con người đưa vào).
PM	Passage Migrant	Chim di cư quá cảnh (chỉ dừng lại ngắn hạn trong hành trình di cư).
NBV	Non-breeding Visitor	Loài đến trong mùa không sinh sản (chủ yếu trú đông).
?	Uncertain / Needs confirmation	Cần xác nhận thêm, chưa chắc chắn về tình trạng ghi nhận.
R, M	Resident & Migrant	Loài vừa có quần thể định cư vừa có cá thể di cư (tùy vùng).
R, PM	Resident & Passage Migrant	Có quần thể định cư, đồng thời có cá thể chỉ quá cảnh.
R/ NBV?	Possibly Resident or Non-breeding Visitor	Có thể là loài định cư hoặc chỉ trú đông, cần xác nhận thêm.
LC	Least Concern	Ít quan ngại – chưa bị đe dọa (mức thấp nhất trong thang đánh giá IUCN).
NT	Near Threatened	Sắp bị đe dọa – có xu hướng suy giảm, cần được theo dõi.
VU	Vulnerable	Sẽ nguy cấp – loài bị đe dọa ở mức dễ bị tổn thương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bao, Nguyen Hoai, Duong, Le Thi Thuy, & Zckler, Christoph. (2023). Mekong Delta Biodiversity Threat Assessment. Retrieved from

Bao, Nguyen Hoai, Quang, Nguyen Hao, Li, Yong Ding, & Davison, Geoffrey. (2025). A Naturalist's Guide to the Birds of Vietnam. UK: John Beaufoy Publishing.

Bao, Nguyen Hoai, Quang, Nguyen Hao, & Thang, Nguyen Van. (2015). Vietnam Bird Guide Apps. Retrieved from <http://www.birdwatchingvietnam.net>

Bảo, Nguyễn Hoài, Quang, Nguyễn Hào, Thắng, Nguyễn Văn, & Nga, Nguyễn Thúy. (2019). Bảo tồn Đa dạng sinh học Vườn Quốc Gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu - Chuyên đề: Đa dạng Chim. Retrieved from Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Đồng Tháp:

Bao, Nguyen Hoai, Quang, Nguyen Hao, Thang, Nguyen Van, Trung, Bui Thanh, Truong, Pham Van, & Yong, Ding Li. (2021). Rapid surveys of coastal wetlands in the Gulf of Tonkin, Vietnam for Spoon-billed Sandpiper Calidris pygmaea and other threatened waterbirds. Retrieved from BirdLife International (Asia), Singapore & WildTour, Ho Chi Minh City.:

Bảo, Nguyễn Hoài, & Thắng, Lê Trọng. (2018). Khảo Sát Thành Phần Loài Chim Tại Rừng Tràm Trà Sư. Retrieved from

Bao, Nguyen Hoai, & Yong, Li Ding. (2021). Conservation status of shorebirds at key coastal sites in the Mekong Delta, Vietnam (X). Retrieved from BirdLife International (Asia), Singapore & WildTour, Ho Chi Minh City.:

BirdLife International. (2024). Threatened Birds of the world. Barcelona: Lynx Edicions and BirdLife International.

Buckton, S. T., Cu, Nguyen, Quynh, Ha Quy, & Tu, Nguyen Duc. (1999). Conservation of Key Wetland Sites in the Mekong Delta. BirdLife International Vietnam Programme Conservation Report No. 12. BirdLife International Vietnam Programme, Hanoi, Vietnam.

Cử, Nguyễn, Trãi, Lê Trọng, & Phillipps, K. (2000). Chim Việt Nam. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programm.

del Hoyo, J., Elliott, A., Sargatal, J., Christie, D.A., & de Juana, E. (eds.). (2018). Handbook of the Birds of the World Alive. Retrieved from <http://www.hbw.com>

Inskipp, T., Lindsey, N., & Duckworth, W. (1996). An Annotated Checklist of the Birds of the Oriental Region. Bedfordshire: Oriental Bird Club.

Nguyen Hoai Bao, Kaset Sutasha, Kanda Kumar, Jin-Young Park, Ding Li Yong, Josiah David Quimpo, . . . Omaliss Keo. (2018). Field Guide to the Waterbirds of ASEAN: Brunei, Cambodia, Indonesia, Laos, Malaysia, Philippines, Singapore,

Thailand, Viet Nam & Adjacent Territories (Woo-Shin Lee, Chang-Yong Choi, & Hankyu Kim Eds.): ASEAN-Korea.

Quý, Võ, & Cử, Nguyễn. (1995). Danh lục chim Việt Nam = Checklist of the birds of Vietnam: Hà Nội : Nhà xuất bản Nông nghiệp, 1995.

Robson, C. (2014). A Field Guide to the Birds of South-East Asia: New Holland Publishers.

Thắng, Nguyễn Văn, & Bảo, Nguyễn Hoài. Hướng dẫn xem chim và nhận dạng các loài chim thường gặp ở rừng thông Đà Lạt. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên & Công nghệ.

Wildash, P. . (1968). Birds of South Vietnam. Vermont: Tuttle and Rutland.

Woo-Shin Lee, Ed., Chang-Yong Choi, & Hankyu Kim. (2018). Field Guide to the Waterbirds of ASEAN: Brunei, Cambodia, Indonesia, Laos, Malaysia, Philippines, Singapore, Thailand, Viet Nam & Adjacent Territories: ASEAN-Korea.

Yong, Ding Li, Jain, Anuj, Jones, Victoria R., Chowdhury, Sayam U., Foysal, Mohammad, Prince, Nazim Uddin, . . . Quang, Nguyen Hao. (2024). Bird hunting in mainland Southeast Asia: situation analyses and recommendations for conservation action. Retrieved from

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4 Tổng Duy Tân, P. Hàng Bông,
TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 38252916

Fax: 024 39289143

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập:

TS. Vũ Văn Việt

Biên tập

Nguyễn Tiến Thắng

Tác quyền văn bản: © WWF-Việt Nam 2025

Đối tác liên kết xuất bản: Công ty TNHH in ấn Thiết kế T.E.A.M

Địa chỉ: Số 3/134 Phố Trương Định, phường Tương Mai, TP. Hà Nội

In 1.000 quyển khổ 15 x 21 cm, tại Công ty TNHH in ấn Thiết kế T.E.A.M

ĐKXB số: 3933 - 2025/CXBIPH/05 - 310/HN

QĐXB số: 3471/QĐ-HN ngày 13/10/2025

ISBN số: 978-604-44-7623-0

In xong và nộp lưu chiểu năm 2025



WWF-Việt Nam / © Nguyễn Thị Thành Hồng



Phục hồi thiên nhiên vì lợi ích
con người và muôn loài
hoang dã.

together possible™ vietnam.panda.org

© 2025

© Biểu tượng Panda năm 1986 của Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên - WWF
(Tên cũ là Quỹ Động vật Hoang dã Thế giới)

® "WWF" là thương hiệu đã được đăng ký của WWF, WWF, Rue Mauverney 28, 1196
Gland, Thụy Sĩ. Tel. +41 22 364 9111; Fax +41 22 364 0332.

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập vietnam.panda.org

